



CÔNG TY TNHH MTV BẢO CHÂU PHÚ YÊN

**PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2023 – 2035**

Tuy Hòa, tháng 06 năm 2023

CÁC TỪ VIẾT TẮT

<u>Từ</u>	<u>Nghĩa</u>
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
FSC	Hội đồng Quản trị rừng thế giới
HCVF	Khu rừng có giá trị bảo tồn cao
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QĐ	Quyết định
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
WWF	Quỹ Bảo vệ thiên nhiên thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<u>Stt</u>	<u>Tên biểu</u>	<u>Trang</u>
1	Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty	
2	Hiện trạng lao động của Công ty	
3	Lao động và đặc điểm lao động	
4	Hiện trạng sử dụng đất	
5	Tổng hợp kết quả điều tra ô tăng trưởng rừng trồng năm 2022	
6	Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường	
7	<u>Kết quả sản xuất - kinh doanh 05 năm (2017 – 2021)</u>	
8	Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai	
9	Kế hoạch trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác (1 chu kỳ)	
10	Kế hoạch chăm sóc rừng mới – rừng keo lai	
11	Kế hoạch trồng cây bản địa khôi phục rừng tự nhiên tại khu vực bảo tồn, vùng đệm	
12	Kế hoạch trồng lại rừng và chăm sóc sau khai thác giai đoạn 2023-2035	
13	Kế hoạch khai thác gỗ rừng từng năm giai đoạn 2023-2035	
14	Tổng hợp kinh phí dự kiến phục vụ kế hoạch khai thác (2018-2023)	
15	Phân bổ lực lượng Quản lý bảo vệ rừng	
16	Kế hoạch giám sát hàng năm	
17	Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận (2023-2035)	
18	Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện phương án	
19	Giá trị sản phẩm thu được đem lại doanh thu lợi nhuận	

Phần 1 MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên (sau đây gọi tắt là Công ty Bảo Châu Phú Yên), tiền thân là Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu, được thành lập theo Quyết định số 4400326758 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp ngày 19/3/201915.

Trụ sở chính: 139 Hùng Vương, Phường 06, TP Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên.

Điện thoại: 0257.3836255 Fax: 0257.3836255.

Email: info@baochaugroup.com.vn

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt dự án đầu tư quản lý sản xuất kinh doanh 4.359,87 ha, được phân bổ trên địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau: huyện Phú Hòa: 1.723,01 ha; huyện Sơn Hòa: 242,16 ha; huyện Tuy An: 123 ha; Thị xã Sông Cầu: 2.271,70 ha.

Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của Công ty là quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác rừng trồng, chế biến gỗ. Những năm gần đây, Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ lâm nghiệp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đời sống cán bộ công nhân viên được nâng cao; góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Để phát huy các thành quả đã đạt được, quản lý kinh doanh rừng bền vững là một mục tiêu quan trọng mà công ty cần đạt đến nhằm thực hiện được các thành tựu về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường.

Vì những lý do trên, Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên phải xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, nhằm quản lý rừng theo một định hướng đúng đắn có cơ sở khoa học và thực tiễn, bảo đảm quản lý rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đạt được các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững của Quốc tế tiến tới được cấp chứng chỉ rừng.

Để thực hiện xây dựng phương án quản lý rừng, Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên chuyên gia lâm nghiệp tư vấn, xem xét, đánh giá, lựa chọn các chỉ tiêu kế hoạch, phương thức hoạt động phù hợp với các nguyên tắc và tiêu chí quản lý rừng bền vững của Hội đồng quản trị rừng Quốc tế FSC nhằm mục đích đảm bảo hài hòa lợi ích kinh tế, xã hội, thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của Công ty.

Chương 1

NHỮNG CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

1. Chính sách và Pháp luật của Nhà nước

- Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH, ngày 20/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ và phát triển rừng 29/2004/QH11, ngày 03 tháng 12 năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Đất đai 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/10/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (cập nhật)
- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10, ngày 29 tháng 6 năm 2001 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật an toàn lao động & sức khỏe số 84/2015/QH13, ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ vào Luật Bình đẳng giới của Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 10, số 73/2006/QH11, ngày 29/11/2006 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Pháp lệnh số 15/2004 lệnh giống cây trồng /PL-UBTVQH11 ngày 24/03/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ phát triển rừng;
- Căn cứ Nghị định 84/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
- Căn cứ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định 102/2020/NĐ-CP quy định về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.
- Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg, ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Căn cứ Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT, ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Căn cứ Thông tư Số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về quản lý rừng bền vững;

- Căn cứ Thông tư Số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Căn cứ Thông tư Số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Căn cứ Thông tư Số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về phân định ranh giới rừng;

- Căn cứ Thông tư Số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Căn cứ Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu;

- Căn cứ Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 hướng dẫn 146/2017/NĐ-CP và sửa đổi 78/2014 /TT-BTC và 111/2013/TT-BTC (Thông tư 25/2018/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 146/2017/NĐ-CP sửa đổi Thông tư 78/2014/TT-BTC, 111/2013/TT -BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành)

2. Cơ chế chính sách của địa phương:

- Số 749/BC-SKHĐT-KTN ngày 28/09/2017, Báo cáo và kiến nghị về việc chủ trương xây dựng đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2018-2025

- Số 631/CCKL-SDPTR ngày 04/08/2017, V/v Rà soát và cung cấp thông tin diện tích rừng trồng có khả năng cấp chứng chỉ tại tỉnh Phú Yên.

- Số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 về việc Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Phú Yên;

- Số 2454/UBND-KT ngày 15/05/2019, V/v Phối hợp triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu;

- Số 732/CCKL-SRD ngày 16/09/2019, V/v Khẩn trương xây dựng phương án quản lý rừng bền vững;

- Số 43/SNN-KH ngày 14/06/2019, Kế hoạch triển khai thực hiện đề án trồng rừng kinh doanh gỗ lớn và trồng lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng giai đoạn 2017-2020;

- Số 760/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 về việc chuyển loại rừng (phòng hộ, sản xuất) sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Phú Yên của UBND thị xã Sông Cầu;

- Số 417/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 về việc phê duyệt kết quả diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng tỉnh Phú Yên năm 2020;

- Nghị quyết 267/NQ-HĐND ngày /07/2020, Kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật về thực hiện giao đất; giao rừng, cho thuê đất rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2011 – 2019;
- Số 34/KH-CCKL ngày 17/9/2020, Kế hoạch tuyên truyền vận động nhân dân tham gia công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Căn cứ Quyết Định số 1921/QĐ-UBND ngày 14/10/2009 của UBND Tỉnh Phú Yên, V/v Phê duyệt Quy hoạch chi tiết vùng trồng rừng kinh tế và quản lý BVR tại khu vực Kiề Kiề xã Sơn Xuân huyện Sơn Hòa cho Doanh Nghiệp Tư Nhân Bảo Châu;
- Căn cứ Quyết Định số 2200/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh Phú Yên, V/v Điều chỉnh Quyết định phê duyệt Quy hoạch chi tiết vùng trồng rừng kinh tế và quản lý BVR tại khu vực Kiề Kiề xã Sơn Xuân huyện Sơn Hòa cho Doanh Nghiệp Tư Nhân Bảo Châu;
- Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND tỉnh Phú Yên, V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết dự án mở rộng vùng trồng rừng sản xuất tại xã Hòa Quang Bắc huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên của Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu;
- Căn cứ Quyết định số 2313/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của UBND tỉnh Phú Yên về việc chuyển mục đích và cho DNTN Bảo Châu thuê thực hiện dự án: Trồng rừng sản xuất tại xã Hòa Quang Bắc huyện Phú Hòa;
- Căn cứ Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Phú Yên, V/v Quyết định chủ trương đầu tư mở rộng vùng trồng rừng sản xuất tại xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu của Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu;
- Căn cứ Quyết định 2616/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Phú Yên, V/v Phê duyệt quy hoạch chi tiết mở rộng vùng trồng rừng sản xuất tại xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu của Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu;
- Căn cứ Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 của UBND tỉnh Phú Yên, V/v Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư mở rộng vùng trồng rừng sản xuất tại xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu của Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu;

3. Cam kết quốc tế

- Công ước quốc tế ILO số 182 Công ước Nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xoá bỏ các hình thức sử dụng lao động trẻ em tồi tệ nhất ngày 17 tháng 6 năm 1999 tại Giơ-ne-vơ.
- Công ước Quốc tế CITES về buôn bán các loại động, thực vật hoang dã nguy cấp, ký kết tại Washington D.C ngày 01 tháng 3 năm 1973.
- Công ước đa dạng sinh học 1992: bảo tồn các dạng tài nguyên sinh học, sử dụng một cách hợp lý các thành phần của ĐDSH, chia sẻ một cách đúng đắn, hợp lý và công bằng Việt Nam tham gia ký kết ngày 16 tháng 11 năm 1994.
- Luật LACEY: 22/05/1990 giải quyết vấn đề khai thác gỗ trái phép và buôn bán gỗ bất hợp pháp khác trên lãnh thổ Hoa Kỳ.
- Quy định EUTR: 03/3/2013 Liên Minh Châu Âu áp dụng “Quy định về trách nhiệm giải trình” đối với đồ gỗ nhập khẩu vào thị trường Châu Âu. Theo đó, các Công ty phải chứng minh được nguồn gốc hợp pháp của gỗ và sản phẩm gỗ.

- Các Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế về người lao động, Công ước về An toàn Vệ sinh lao động, Công ước về Bình đẳng giới,...

4. Các công bố và cam kết của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên.

- Công bố điều lệ Công ty;
- Cam kết thực hiện Quản lý rừng bền vững;
- Cam kết thực hiện an toàn lao động;
- Cam kết thực hiện bảo vệ môi trường;
- Cam kết thực hiện mục tiêu phát triển lâm nghiệp xã hội.

5. Tài liệu sử dụng

- Bản đồ hiện trạng rừng của Công ty cập nhật đến đầu năm 2020;
- Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng của Tỉnh xây dựng năm 2020.
- Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2021 – 2030
- Số liệu kiểm kê rừng 2020;
- Số liệu quy hoạch sử dụng đất của Công ty;
- Niên giám thống kê;
- Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng hàng năm của Công ty;

Số liệu từ các báo cáo chuyên đề:

- Báo cáo đánh giá rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVFs)
- Báo cáo đánh giá tác động môi trường, xã hội, thủy sản.
- Báo cáo đánh giá tác động xã hội

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. Thông tin chung:

1. Tên Công ty : CÔNG TY TNHH MTV BẢO CHÂU PHÚ YÊN
 Tên giao dịch: CÔNG TY TNHH MTV BẢO CHÂU PHÚ YÊN
 Tên tiếng Anh: BAO CHAU PHU YEN ONE MEMBER LIMITED
COMPANY
 Tên viết tắt: BAO CHAU PHU YÊN Co. Ltd.,
2. Trụ sở chính: 139 Hùng Vương, Phường 6, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên
3. Điện thoại: 0573836255; Fax: 0573836255;

Email: info@baochaugroup.com.vn

4. Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên (sau đây gọi tắt là Công ty Bảo Châu Phú Yên), tiền thân là Doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu, được thành lập theo Quyết định số 4400326758 đăng ký lần đầu ngày 03/06/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp ngày 04/6/2023, với Ngành nghề hoạt động kinh doanh chủ yếu: Trồng rừng, chăm sóc rừng và khai thác rừng; Khai thác mua bán gỗ rừng trồng các loại; Chế biến lâm sản, chế biến gỗ rừng trồng.

II. Cơ cấu tổ chức Công ty

1. Ban lãnh đạo Công ty

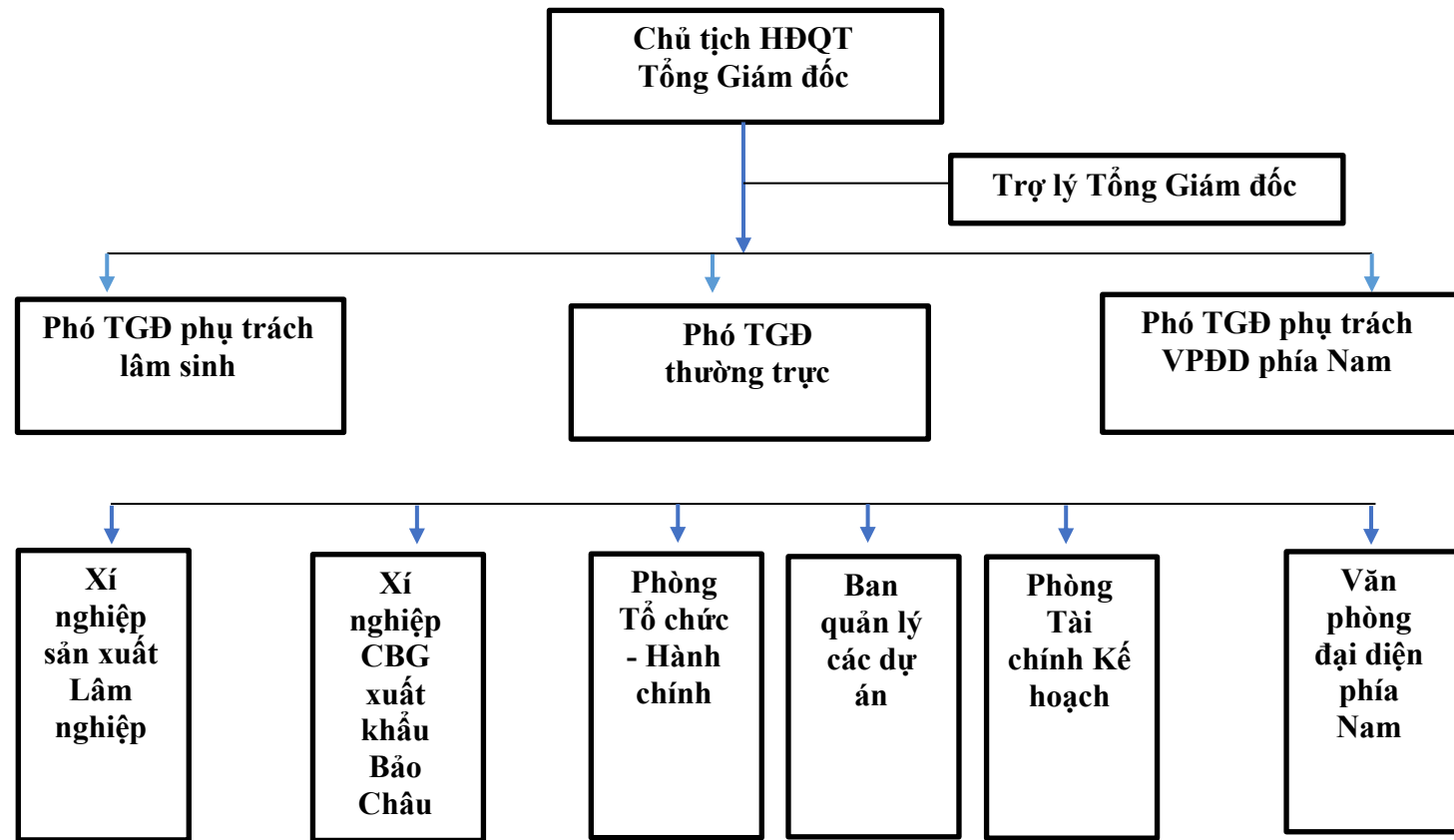
- Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc: phụ trách chung.
- Phó Tổng Giám đốc thường trực 1: phụ trách khối sản xuất & kinh doanh..
- Phó Tổng Giám đốc 2: phụ trách khối kỹ thuật lâm sinh và dự án lâm sinh
- Phó Tổng Giám đốc 3: phụ trách tài chính
- Phó Tổng Giám đốc 4: phụ trách đối ngoại

2. Các phòng, ban chức năng và các đơn vị trực thuộc

- Phòng Tổ chức – Hành chính
- Phòng Tài chính – Kế hoạch
- Xí nghiệp sản xuất lâm nghiệp
 - + Phòng Kỹ thuật Lâm sinh
 - + Ban quản lý chứng chỉ rừng
 - + Ban quản lý bảo vệ rừng sản xuất
- Xí nghiệp chế biến nguyên liệu gỗ xuất khẩu
 - + Nhà máy chế biến gỗ dăm xuất khẩu – KCN Đông Bắc Sông Cầu
 - + Nhà máy sản xuất gỗ công nghiệp và dân dụng - KCN Đông Bắc Sông Cầu:
 - + Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng gỗ xuất khẩu - KCN Đông Bắc SC.
- Nhà máy sản xuất gỗ mỹ nghệ và dân dụng - KCN An Phú.
- Văn phòng đại diện phía Nam.

3. Sơ đồ tổ chức:

Biểu 1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty



4. Chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban nghiệp vụ:

4.1 Phòng Tổ chức – Hành chính:

Tham mưu cho Ban Tổng Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau:

- Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc và tổ chức thực hiện các việc trong lĩnh vực tổ chức lao động, quản lý và bố trí nhân lực, bảo hộ lao động, chế độ chính sách cho người lao động theo quy chế Công ty.
- Công tác nội vụ của cơ quan, tiếp nhận, tổng hợp thông tin. Xử lý các thông tin theo chức năng, quyền hạn của phòng.
- Tổ chức hội nghị và các buổi khánh tiết của Công ty.
- Soạn thảo văn bản, trình giám đốc ký các văn bản có liên quan và phải chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về giá trị pháp lý của văn bản đó.
- Phát hành, lưu trữ, bảo mật con dấu cũng như các tài liệu đảm bảo chính xác, kịp thời, an toàn. Tham mưu cho Ban Tổng giám đốc tuyển dụng, quản lý nhân lực, điều động, chuyển chuyển người lao động.
- Theo dõi công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật của Công ty.
- Quản lý công tác vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ khu vực văn phòng.
- Lập kế hoạch, kiểm tra, theo dõi, duy trì việc thực hiện chế độ bảo hộ lao động trong toàn Công ty theo quy chế.
- Bảo vệ tài sản Công ty, an ninh, trật tự trị an trong Công ty, duy trì thời gian làm việc.

4.2 Phòng Tài chính – Kế hoạch

- Lập kế hoạch thu, chi tài chính hàng năm của Công ty trình Tổng Giám đốc phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.
- Chủ trì thực hiện nhiệm vụ thu và chi, kiểm tra việc chi tiêu các khoản tiền vốn, sử dụng vật tư, theo dõi đối chiếu công nợ.
- Xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác và phát triển vốn của Công ty, chủ trì tham mưu trong việc tạo nguồn vốn, quản lý, phân bổ, điều chuyển vốn và hoàn trả vốn vay, lãi vay trong toàn Công ty;
- Tham mưu giúp Tổng giám đốc phân bổ chỉ tiêu kế hoạch tài chính cho các đơn vị trực thuộc;
- Triển khai công tác nghiệp vụ kế toán tài vụ trong toàn Công ty;
- Thực hiện quyết toán quý, 6 tháng, năm đúng tiến độ và tham gia cùng với phòng nghiệp vụ của Công ty để hoạch toán lỗ, lãi cho từng đơn vị trực thuộc, giúp cho Ban giám đốc Công ty nắm chắc nguồn vốn, lợi nhuận.
- Trực tiếp thực hiện các chế độ, chính sách tài chính, kế toán, thống kê, công tác quản lý thu chi tài chính của Công ty.
- Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế theo quy định chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước phản ánh trung thực kết quả hoạt động của Công ty;
- Phân tích tình hình tài chính, cân đối nguồn vốn, công nợ.. trong Công ty và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng Giám đốc;
- Chủ trì làm việc với các cơ quan thuế, kiểm toán, thanh tra tài chính;

- Lập hồ sơ vay vốn trung hạn, ngắn hạn Ngân hàng, lập kế hoạch và quy định huy động vốn từ các nguồn khác phục vụ cho hoạt động SX-TM-DV. Chủ trì trong công tác giao dịch với các tổ chức tài chính có liên quan.

- Chủ trì hướng dẫn công tác hạch toán nghiệp vụ kế toán tài chính trong toàn Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành, kiểm tra việc thực hiện chế độ hạch toán kế toán, quản lý tài chính và các chế độ chính sách khác liên quan đến công tác tài chính, kế toán của các đơn vị trực thuộc. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và hướng dẫn các đơn vị thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của cấp trên về công tác tài chính kế toán.

- Kiểm tra định kỳ về công tác kế toán, thực hiện chế độ chính sách, kỷ luật thu chi tài chính, kế toán vốn và các loại tài sản khác trong toàn Công ty nhằm thực hiện đúng các chế độ chính sách của Nhà nước đã quy định. Tham gia kiểm tra quyết toán năm của các đơn vị trực thuộc.

- Tham gia soạn thảo, thẩm định hồ sơ, theo dõi, kiểm tra tiến độ giải ngân, thanh quyết toán đối với các hợp đồng kinh tế trong Công ty cũng như nguồn vốn đầu tư cho các dự án, các công trình do Công ty làm chủ đầu tư và thực hiện.

- Chủ trì phối hợp các phòng ban thực hiện công tác nghiệm thu thanh quyết toán theo đúng quy định.

- Là đầu mối phối hợp với các phòng, ban tham mưu, đơn vị thành viên trong việc mua sắm, thanh lý, nhượng bán.. tài sản của Công ty.

4.3 *Xí nghiệp sản xuất lâm nghiệp*

4.3.1 *Phòng Kỹ thuật lâm sinh:*

- Tham mưu giúp Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh ngắn hạn, trung và dài hạn trên cơ sở quy hoạch và định hướng của Công ty.

- Tham mưu giúp Tổng Giám đốc trong việc ký kết các hợp đồng kinh tế với các đối tác.

- Lập và trình duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty cùng các bộ phận có liên quan triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được duyệt. Theo dõi kiểm tra việc thực hiện kế hoạch, các hợp đồng kinh tế đã ký, tổng hợp khối lượng công trình hoàn thành theo kế hoạch.

- Đảm bảo về mặt pháp lý về giấy tờ, các thủ tục hải quan cần thiết để xuất hàng hóa ra nước ngoài.

- Báo cáo tổng kết tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của Công ty.

- Tổ chức thực hiện công tác kỹ thuật, quản lý và bảo vệ rừng, xây dựng hồ sơ thiết kế trồng rừng, khai thác rừng trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tham mưu giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo các đơn vị quản lý rừng bền vững theo các tiêu chuẩn của FSC.

- Lập hồ sơ theo dõi cụ thể các loại rừng, đất rừng trong Công ty.

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh theo quý, 6 tháng, năm cho Công ty. Theo dõi các công trình đầu tư XDChB: Trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, xây dựng trạm QLBV rừng.

- Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng.

- Kiểm tra, nghiệm thu các công trình lâm sinh đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật và làm thủ tục hồ sơ tạm ứng, thanh toán cho các đơn vị và các nhân.

- Lập phương án quy hoạch các loại rừng để có cơ sở tính toán chu kỳ khai thác, tỉa thưa, dự báo sâu bệnh hại cây rừng và đề xuất biện pháp xử lý.

4.3.2 Ban quản lý bảo vệ rừng:

- Theo dõi tình hình sinh trưởng của rừng trồng. Phát hiện kịp thời sâu, bệnh dịch và các loại côn trùng phá hoại. Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trình lãnh đạo Công ty xem xét giải quyết.

- Hàng năm xây dựng phương án phòng chống cháy rừng trình lãnh đạo phê duyệt và triển khai thực hiện trong Công ty.

- Lập kế hoạch tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ địa bàn và nhân viên quản lý bảo vệ rừng trong Công ty.

- Phối hợp với các phòng chức năng triển khai thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động, vệ sinh an toàn lao động – phòng chống cháy nổ trong Công ty.

4.3.3 Ban quản lý chứng chỉ rừng

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty triển khai thực hiện những nội dung chỉ đạo của Công ty để duy trì lâu dài hệ thống quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC tại Công ty.

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các phòng ban và các đơn vị trực thuộc Công ty trong việc thực hiện quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Đề xuất thực hiện các hoạt động sản xuất lâm nghiệp từ khâu đầu tư trồng rừng đến khai thác tiêu thụ sản phẩm phải tuân thủ các quy định của bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững FSC.

- Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát hệ thống quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC.

- Đề xuất lãnh đạo để triển khai thực hiện tham vấn các bên có liên quan theo kế hoạch, hoặc đột xuất nếu có sự cố xảy ra.

- Đề xuất với lãnh đạo triển khai công tác đào tạo, tập huấn theo định kỳ hoặc đột xuất về từng lĩnh vực hoạt động cho cán bộ công nhân viên, người lao động của Công ty và nhà thầu, liên hệ với các cơ sở đào tạo hoặc tự đào tạo theo tài liệu hướng dẫn của Công ty.

- Trực tiếp làm việc với các chuyên gia của FSC trong thời gian đánh giá tại Công ty.

- Phối hợp với các phòng ban liên quan của Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm theo hướng dẫn và định hướng của lãnh đạo Công ty.

- Đề xuất điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

4.4 Xí nghiệp chế biến nguyên liệu gỗ xuất khẩu Bảo Châu

4.4.1 Nhà máy chế biến gỗ dăm khu công nghiệp bắc Sông Cầu:

- Tiếp nhận và quản lý vận hành các thiết bị nhà máy để tổ chức sản xuất gỗ nguyên liệu băm thành dăm gỗ, gỗ viên nén theo kế hoạch tháng, quý, năm và kế hoạch dài hạn của Công ty đã được phê duyệt.

- Lập và trình duyệt kế hoạch sản xuất dăm gỗ, viên nén gỗ. Tổ chức thực hiện tốt công tác sản xuất dăm gỗ, viên nén gỗ đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động. Đảm bảo an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ các bảng nội quy an toàn vận hành nhà máy. Nội quy phòng cháy chữa cháy, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy.

- Tổ chức bố trí và sắp xếp cán bộ công nhân viên trong xưởng để đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả các thiết bị được giao theo quy trình mà Công ty đã phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc, biển báo cấm vào khu vực nguy hiểm, biển báo đang sửa chữa cấm đóng điện.

- Thường xuyên kiểm tra tình hình chấp hành nội quy lao động, nội quy, quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng làm bừa làm ẩu, không làm đúng quy trình kỹ thuật an toàn.

4.4.2 Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng gỗ KCN DB Sông Cầu:

- Tiếp nhận và quản lý vận hành các thiết bị nhà máy để tổ chức sản xuất gỗ tận dụng sang viên nén năng lượng theo kế hoạch của Công ty đã được phê duyệt.

- Lập và trình duyệt kế hoạch sản xuất, nhu cầu nguồn nguyên liệu để sản xuất. Tổ chức thực hiện sản xuất đúng yêu cầu kỹ thuật đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động. Đảm bảo an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ các bảng nội quy an toàn vận hành nhà máy. Nội quy phòng cháy chữa cháy, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy.

- Tổ chức bố trí và sắp xếp cán bộ công nhân viên trong xưởng để đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả các thiết bị được giao theo quy trình mà Công ty đã phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc, biển báo cấm vào khu vực nguy hiểm, biển báo đang sửa chữa cấm đóng điện,...

- Thường xuyên kiểm tra tình hình chấp hành nội quy lao động, nội quy, quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng làm bừa làm ẩu, không làm đúng quy trình kỹ thuật an toàn.

4.5 Nhà máy sản xuất gỗ dân dụng An Phú:

- Tiếp nhận và quản lý vận hành các thiết bị nhà máy để tổ chức sản xuất gỗ nguyên liệu thành sản phẩm gỗ mộc dân dụng theo kế hoạch của Công ty, theo từng tháng, quý, năm và kế hoạch dài hạn của Công ty đã được phê duyệt.

- Lập và trình duyệt nhu cầu gỗ nguyên liệu để sản xuất theo kế hoạch. Tổ chức thực hiện tốt công tác sản xuất đúng chất lượng và số lượng hàng đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động. Đảm bảo an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ các bảng nội quy an toàn vận hành nhà máy. Nội quy phòng cháy chữa cháy, tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy.

- Tổ chức bố trí và sắp xếp cán bộ công nhân viên trong xưởng để đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả các thiết bị được giao theo quy trình mà Công ty đã phê duyệt.

- Thực hiện đầy đủ các biển báo cấm lửa, cấm hút thuốc, biển báo cấm vào khu vực nguy hiểm, biển báo đang sửa chữa cấm đóng điện,...

- Thường xuyên kiểm tra tình hình chấp hành nội quy lao động, nội quy, quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng làm bừa làm ẩu, không làm đúng quy trình kỹ thuật an toàn.

4.6 Văn phòng đại diện phía Nam

- Thực hiện chức năng của một văn phòng liên lạc;

- Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, cung cấp thông tin, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận với thị trường và đối tác mới trong và ngoài nước.

5. Lao động và đặc điểm lao động

Bảng 2. Hiện trạng lao động của Công ty

TT	Các đơn vị trực thuộc	Số lượng (người)	Số lượng (nam)	Số lượng (nữ)
1	Phòng Tổ chức - hành chính	11	8	3
2	Phòng Tài chính – Kế hoạch	8	2	6
3	Phòng Kinh doanh	3	2	1
4	Xí nghiệp sản xuất lâm nghiệp			
-	Phòng Kỹ thuật lâm sinh	10	9	1
-	Ban quản lý chứng chỉ rừng	16*		
-	Ban quản lý bảo vệ rừng	30	29	1
5	Xí nghiệp chế biến nguyên liệu gỗ xuất khẩu Bảo Châu			
-	Nhà máy chế biến gỗ dăm xuất khẩu KCN Đông Bắc Sông Cầu	30	26	4
-	Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng gỗ xuất khẩu KCN Đông Bắc Sông Cầu	30	28	3
6	Nhà máy sản xuất gỗ mỹ nghệ và dân dụng KCN An Phú	20	13	7
7	Văn phòng đại diện phía Nam	2*		
Tổng cộng:		124	98	26
* Nhân sự điều động từ các phòng ban				

Bảng 3. Lao động và đặc điểm lao động

TT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Nam	98	65
2	Nữ	26	35
3	Đại học, Cao đẳng	30	
4	Trung cấp, Sơ cấp	28	
5	Lao động phổ thông	66	
6	Tuổi đời bình quân	33	
Tổng số lao động:		124	

Cơ chế hoạt động của Công ty được xây dựng căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 2014 của Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

III. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng

1. Vị trí địa lý, địa hình

Phần lớn lâm phần quản lý của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên tương đối bằng phẳng, trong đó các khu vực rừng trồng thuộc các: xã Sơn Xuân huyện Sơn Hòa, rừng trồng tại xã Hòa Quang Bắc, Hòa Quang Nam và Hòa Hội (huyện Phú Hòa); rừng trồng xã Xuân Lâm (thị xã Sông Cầu);

2. Khí hậu:

- Mang đặc điểm khí hậu vùng núi cao duyên hải Nam Trung Bộ, một năm có 2 mùa rõ rệt:

- Mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12, tập trung ở tháng 10 và tháng 11, trong khoảng thời gian này lượng mưa chiếm đến 70% của cả năm.

- Mùa khô kéo dài từ tháng 01 đến tháng 8, trong khoảng thời gian này lượng mưa có khoảng 30% của lượng mưa cả năm. Tháng hạn nhất trong năm bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 8, hầu như không có mưa và trong thời gian này thời tiết rất khô hanh vì ảnh hưởng đến gió mùa Tây Nam nên lượng bốc hơi rất cao.

* Các chỉ số bình quân như sau:

- Lượng mưa bình quân : 1.700mm/năm
- Lượng bốc hơi bình quân : 1.40mm/năm
- Nhiệt độ bình quân : 23,3 °C
 - + Nhiệt độ cao nhất : 37 °C
 - + Nhiệt độ thấp nhất : 22,8 °C
- Độ ẩm bình quân: 83,5%
 - + Cao nhất vào tháng 11 : 92%
 - + Thấp nhất là tháng 7 : 76%

- Số ngày có gió Tây Nam: 80 ngày /năm, xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 8, ảnh hưởng mạnh nhất ở các tháng 7 và 8. Tốc độ gió có thể lên đến 20m/s, thời điểm này thường xảy ra hạn hán kéo dài làm cho cây trồng chậm sinh trưởng và cục bộ

một số khu vực tầng đất mỏng cây khô chết dần. Đây là thường điểm thường xảy ra cháy rừng.

3. Thủy văn:

- Phần lớn trong lâm phần quản lý của Công ty trên địa bàn 4 huyện, thị xã đều có nhiều hệ thống sông, suối nhỏ và tương đối dày. Do đặc điểm địa hình bị chia cắt nên các con sông suối đều ngắn và dốc, lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa chênh lệch nhau rất lớn. Mùa mưa tốc độ dòng chảy bề mặt rất lớn và thường gây ra lũ lụt cục bộ trên khu vực. Mùa khô lưu lượng nước thấp, nhiều sông suối bị khô cạn, đây là những tháng hạn hán cực đỉnh của địa phương.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Phần lớn đất đai trong vùng quản lý của Công ty chủ yếu như sau:

- Đất vàng đỏ trên đá Granit, thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ, đá lộ đầu tập trung, tỷ lệ đá lẫn từ 30-35%, tầng đất mặt bình quân 30- 40cm; cục bộ tại một số vùng có địa hình tương đối bằng phẳng và một số khu vực dọc theo các sông suối đất đai tại đây rất tốt, tầng đất mặt rất dày, độ dinh dưỡng cao, rất thích hợp để trồng cây gỗ lớn.

- Đất nâu vàng trên đá Bazan, thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ, đá lộ đầu tập trung, tỉ lệ đá lẫn 10-30%, tầng đất mặt bình quân 30-35cm. Đất bạc màu do không có độ che phủ của thảm thực vật nên bị xói mòn qua nhiều năm tháng, nên hàm lượng mùn và các chất dinh dưỡng thấp, độ ẩm thấp, độ tơi xốp trung bình.

- Đất đỏ vàng phát triển trên đá mẹ Macmaxit, chiếm 65% diện tích vùng dự án Tầng đất từ 1,2 – 1,5m, đá lẫn từ 10 - 30% ở độ sâu dưới 50cm, đá lộ đầu từ 3 – 7% phân bố đều trong vùng. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến sét nhẹ, đất chua, hàm lượng các chất dinh dưỡng đều thấp, tầng đất mặt hàng năm bị xói mòn mạnh, đất khô, độ nén trung bình.

- Đặc điểm chung của nhóm đất toàn vùng là: đất có phản ứng chua, độ no Bazo thấp, hàm lượng mùn và chất dinh dưỡng đều nghèo, độ ẩm thấp, độ tơi xốp trung bình, khả năng giữ nước không cao.

Nhìn chung, đất đai trên toàn bộ diện tích trong vùng quản lý của Công ty đều bạc màu, tầng đất mặt mỏng, tỉ lệ đá lẫn cao do bị tác động mạnh trong những năm tháng chiến tranh trước đây nên phần lớn bị xói mòn mạnh vì không có thực bì che. Đây là những vùng đất cần thiết phải đưa vào trồng rừng, và rất phù hợp với các loài cây trồng là các loại cây mọc nhanh như keo lá tràm, keo lai là loại cây có rễ họ đậu nhằm khôi phục lại độ sinh thái, có tác dụng làm tăng độ phì nhiêu cho đất, không tốn nước, ít cháy, ít có sâu bệnh, cải thiện môi trường và nâng cao khả năng phòng hộ cho địa phương.

IV. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

Số liệu thống kê về tình hình dân số và mật độ trong khu vực Công ty có rừng được thể hiện ở bảng dưới đây:

a. Huyện Sơn Hòa: Tổng số dân số huyện Sơn Hòa tính đến 2023 là 59.497 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình là 1,53%. Tổng số lao động là 5.352 người. Trong đó, 95% là sản xuất nông lâm nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng a1: Diện tích, dân số, mật độ:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Sơn Xuân	49	3.067	62,6

Bảng a2: Số hộ và số lao động

TT	Xã	Số hộ	Số nhân khẩu			Lao động (%)
			Tổng số	Tỷ lệ Nam (%)	Tỷ lệ Nữ (%)	
1	Sơn Xuân	487	1552	50,26	49,74	68

a. Huyện Phú Hòa:

Tổng số dân số huyện Phú Hòa tính đến 2021: 102.074 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình là 1.60 %. Tổng số lao động là 74.800 người. Trong đó, 90% là sản xuất nông lâm nghiệp.

Bảng b1: Diện tích, dân số, mật độ:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Hòa Quang Bắc	51	19.718	386,64

Bảng b2: Số hộ và số lao động

TT	Xã	Số hộ	Số nhân khẩu			Lao động (%)
			Tổng số	Tỷ lệ Nam (%)	Tỷ lệ Nữ (%)	
1	Hòa Quang Bắc	3.005	12.526	50,52	49,48	65

Bảng b3: Diện tích, dân số, mật độ:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Hòa Quang Nam	36	13.896	386

Bảng b4: Số hộ và số lao động

TT	Xã	Số hộ	Số nhân khẩu			Lao động (%)
			Tổng số	Tỷ lệ Nam (%)	Tỷ lệ Nữ (%)	
1	Hòa Quang Nam	3.497	13.370	49,2	50,8	59,90

Bảng b5: Diện tích, dân số, mật độ:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Hòa Hội	54,10	4.135	76,4

Bảng b6: Số hộ và số lao động

TT	Xã	Số hộ	Số nhân khẩu			Lao động (%)
			Tổng số	Tỷ lệ Nam (%)	Tỷ lệ Nữ (%)	

				(%)	(%)	
1	Hòa Hội	1.149	4.135	45	55	68

b. Thị xã Sông Cầu:

Diện tích: 492,80 km², dân số: 99,432 người, mật độ: 201 người/km²

Bảng d1: Diện tích, dân số, mật độ:

TT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	Xuân Lâm	130,91	26.413	201

Bảng d2: Số hộ và số lao động:

TT	Xã	Số hộ	Số nhân khẩu			Lao động (%)
			Tổng số	Tỷ lệ Nam (%)	Tỷ lệ Nữ (%)	
1	Xuân Lâm	4145	4040	51	49	75

Phần lớn người dân sinh sống và sản xuất trong vùng chủ yếu là người Kinh. Đời sống văn hóa mang đậm bản chất văn hóa Nam trung Bộ với các tục lệ: thờ cúng ông bà, cưới hỏi, các tục lệ lễ, Tết....

Đây là nguồn lực lao động chủ yếu tham gia vào công tác trồng rừng, chăm sóc rừng và tham gia bảo vệ rừng cho Công ty trong những năm qua và những năm sắp tới. Đáp ứng yêu cầu cho mục đích quản lý rừng bền vững.

2. Kinh tế:

Các loại hình kinh tế trong khu vực

2.1. Trồng trọt: Hầu hết trên các khu vực xung quanh diện tích rừng và đất lâm nghiệp do Công ty quản lý, người dân tại đây chủ yếu trồng trọt các loại cây lương thực như bắp, sắn, mía, trên nương rẫy của gia đình; một số hộ dân có điều kiện thì trồng rừng sản xuất kết hợp với sản xuất hoa màu, các loại rau, cây lương thực ngắn ngày dưới tán rừng.

2.2. Chăn nuôi, đánh bắt thủy sản: Một số hộ nhỏ lẻ có điều kiện kinh tế thì tổ chức chăn nuôi bò, gà, vịt trên nương rẫy của gia đình. Trên những khu vực này không có sông, suối lớn nên không thể nuôi trồng thủy sản được.

2.3. Sản xuất lâm nghiệp của cộng đồng địa phương: Thống kê trên địa bàn các xã có diện tích đất rừng trồng của Công ty quản lý, chính quyền địa phương đã giao cấp đất cho hộ gia đình nhân dân sinh sống tại đây, hầu hết các hộ gia đình người dân đã tham gia trồng rừng sản xuất trên diện tích đất đã cấp, tuy nhiên các hộ gia đình trồng rừng có tính chất nhỏ lẻ; hầu hết diện tích rừng trồng gần khu dân cư và nơi có đường giao thông thuận tiện, vì điều kiện kinh tế của phần lớn hộ gia đình còn nhiều khó khăn, cụ thể như sau:

a. Xã Sơn Xuân, Huyện Sơn Hòa

Tình hình sản xuất nông nghiệp: Là một xã miền núi với tiềm năng đất đai sẵn có và tương đối dồi dào, địa phương đã phát huy thế mạnh của từng vùng; loại cây trồng được chọn có tính chủ lực là cây mía, được sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa. Người dân tại đây đã ứng dụng tiến bộ KHKT trong thâm canh nên hiện nay

năng suất cây mía rất cao. Đây là nguồn thu nhập chính của người dân địa phương. Tuy nhiên có một thực tế, trong nhiều năm liền thị trường mía đường ảm đạm, nhà máy thua lỗ, người nông dân quay lưng với cây mía, nhiều vùng chuyển sang trồng các loại cây khác như cây keo.

Tình hình chăn nuôi: Trên những vùng đất đồi núi, người dân có tập quán chăn thả gia súc chủ yếu là bò. Đây là nguồn thu nhập đáng kể của hộ gia đình. Mô hình nuôi heo hướng thịt, mô hình chăn nuôi gia cầm chưa phát triển mạnh.

Phần lớn diện tích đất lâm nghiệp người dân trồng rừng sản xuất, loài cây trồng chủ yếu là keo lá tràm, cây keo lai, một số hộ gia đình tham gia sản xuất nông nghiệp như trồng mía, bắp, sắn và hoa màu ngắn ngày kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm.

b. Xã Hòa Quang Bắc, Huyện Phú Hòa

Tình hình sản xuất nông nghiệp: Toàn xã đã cấy trên tổng diện tích: 3.930 ha. Trồng mới 5,6 ha rau, hoa màu các loại; trồng 11,5 ha cây ăn trái. Người dân đã tận dụng bờ xáng, đất khuôn hộ để trồng chuối cho thu nhập tương đối cao.

Tình hình chăn nuôi: Toàn xã hiện có 40.670 con gia súc, gia cầm (trong đó có 4.459 con gia súc, 36.211 gia cầm). Mô hình nuôi heo hướng thịt, mô hình nuôi gà.

Diện tích đất lâm nghiệp người dân ở đây đang trồng rừng sản xuất với các loại cây rừng trồng chủ yếu trồng cây keo lá tràm và keo lai.

c. Xã Hòa Quang Nam, Huyện Phú Hòa

Tình hình sản xuất nông nghiệp: Toàn xã đã cấy trên tổng diện tích 2.273 ha. Trồng mới 5,6 ha rau, hoa màu các loại; trồng 11,5 ha cây ăn trái. Người dân đã tận dụng bờ xáng, đất khuôn hộ để trồng chuối cho thu nhập tương đối cao.

Tình hình chăn nuôi: Toàn xã hiện có 40.670 con gia súc, gia cầm (trong đó có 4.459 con gia súc, 36.211 con gia cầm). Mô hình nuôi heo hướng thịt, mô hình nuôi gà.

Diện tích đất lâm nghiệp người dân ở đây đang trồng rừng sản xuất với các loại cây rừng trồng chủ yếu trồng cây keo lá tràm và keo lai.

d. Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hòa

Tình hình sản xuất nông nghiệp: Toàn xã đã cấy trên tổng diện tích 2.273 ha. Trồng mới 5,6 ha rau, hoa màu các loại; trồng 11,5 ha cây ăn trái. Người dân đã tận dụng bờ xáng, đất khuôn hộ để trồng chuối cho thu nhập tương đối cao.

Tình hình chăn nuôi: Toàn xã hiện có 40.670 con gia súc, gia cầm (trong đó có 4.459 con gia súc, 36.211 gia cầm). Mô hình nuôi heo hướng thịt, mô hình nuôi gà.

Diện tích người dân ở đây đang trồng rừng sản xuất với các loại cây rừng trồng chủ yếu trồng cây keo lá tràm và keo lai.

e. Xã Xuân Lâm, Thị xã Sông Cầu

Tình hình sản xuất nông nghiệp: Toàn xã diện tích lúa nước tập trung trên địa bàn thôn Long Phước, tại đây canh tác được 2 vụ/năm do có hệ thống tưới tiêu tương đối hoàn chỉnh, phần diện tích lúa nước còn lại nằm rải rác, nhỏ lẻ, chủ yếu tập trung ven các sông suối nhỏ trong vùng.

Đối với đất nông nghiệp khác, một số vùng bằng phẳng gần sông suối, người dân trồng chủ yếu rau xanh và các loại hoa màu khác; phần lớn đất nông nghiệp còn

lại là nương rẫy, tại đây người dân trồng sắn, bắp, mía, chuối và các hoa màu ngắn ngày trên những diện tích đất nông nghiệp này, tuy nhiên lại đạt năng suất tương đối thấp vì hầu hết đất đai bạc màu và sử dụng nước mưa là chính.

Đối với những diện tích đất đồi núi thấp và gần khu dân cư, gần đường giao thông, người dân chủ yếu trồng rừng kinh tế nhưng có tính chất nhỏ lẻ, manh mún. Tuy nhiên, vì điều kiện kinh tế có hạn, cho nên người dân có xu hướng khai thác sớm (rừng trồng 4-5 năm tuổi) nên trữ lượng không cao và phần lớn rừng trồng có năng suất thấp vì chi phí đầu tư trồng và chăm sóc rừng có hạn.

Tình hình chăn nuôi: Toàn xã hiện có khoảng 500 – 600 con gia súc, chủ yếu là nuôi bò chăn thả rộng trên núi là chính. Mô hình nuôi heo hướng thịt, mô hình nuôi gà chưa phát triển trên địa bàn.

Diện tích người dân ở đây đang trồng rừng sản xuất với các loại cây rừng trồng chủ yếu trồng cây keo lá tràm và keo lai và sản xuất nương rẫy trên những khu vực gần kề với các loại hoa màu ngắn ngày.

Lâm nghiệp địa phương có phát triển nhưng còn nhỏ lẻ, chưa tập trung. Chủ yếu là trồng và khai thác rừng keo lai để bán gỗ, củi,...

Nhìn chung, trong những năm gần đây tình hình kinh tế của các khu vực thuộc vùng dự án của Công ty có sự tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế có nhiều thay đổi phù hợp với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tăng dần tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp (đặc biệt là lĩnh vực dịch vụ sinh thái). Ngành lâm nghiệp tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nhưng lại có ý nghĩa rất lớn về mặt môi trường và phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái.

Ngành lâm nghiệp cũng có rất nhiều thay đổi, hiệu quả kinh tế từ trồng rừng là khá cao đã tác động tích cực để người dân trong vùng mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây ngắn ngày sang trồng keo lai. Nhờ chọn được giống tốt và áp dụng đúng kỹ thuật trồng, chăm sóc nên năng suất rừng trồng của người dân đạt khá cao. Với giá bán như hiện nay, trừ hết chi phí, mỗi ha còn được lãi từ 70 - 80 triệu đồng sau 4-5 năm. Đây cũng là điều kiện để những gia đình kinh tế khó khăn có cơ hội vươn lên phát triển kinh tế và thoát nghèo bền vững.

3. Xã hội: thực trạng Giáo dục & đào tạo, y tế - sức khỏe, văn hóa

a. Giáo dục:

Hầu hết trên địa bàn các xã nơi có diện tích rừng trồng đều có trường học từ mẫu giáo đến trung học cơ sở. Tỷ lệ các em đến trường đạt tỷ lệ tương đối cao.

b. Y tế - sức khỏe:

Tại mỗi xã đều có Trạm xá được địa phương xây dựng có trang thiết bị tương đối đầy đủ, đáp ứng yêu cầu công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân tại chỗ. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân luôn được quan tâm. Tổ chức ra quân chiến dịch tiêm chủng, phòng ngừa bệnh cho trẻ trong độ tuổi tiêm chủng và bà mẹ đang mang thai.

Xã vận động người dân trong xã tham gia BHYT, sử dụng nước sạch hợp vệ sinh.

*** Đánh giá chung về tình hình kinh tế xã hội**

Thuận lợi

Nhìn chung trong những năm qua kinh tế của các địa phương thuộc vùng dự án

của Công ty đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được các chính quyền địa phương quan tâm đầu tư như giao thông, cấp điện, trường học, trạm y tế,... Các chính sách phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước đã thực sự đi vào cuộc sống, đóng góp quan trọng trong việc ổn định và phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Những thành tựu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương là điều kiện rất thuận lợi, đồng thời cũng là đòn bẩy thúc đẩy Công ty thực hiện tốt mục tiêu đề ra.

Hạn chế và khó khăn

Mặc dù vậy, với xuất phát điểm còn ở mức thấp, nên thực tế nền kinh tế - xã hội của địa phương cũng bộc lộ một số hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của Công ty trong việc thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ được giao. Những hạn chế này cần được khắc phục trong thời gian tới, cụ thể:

- Cơ cấu kinh tế khu vực nông lâm nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành diễn ra chậm và chưa theo chiều hướng phát triển đặc biệt là khu vực đô thị.

- Sản xuất công nghiệp tăng chậm, chưa phát huy hết được thế mạnh với tiềm năng đất đai, nguồn nguyên liệu của địa phương.

- Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra còn nhiều lúng túng, chưa rõ nét. Năng suất cây trồng, vật nuôi và hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích còn thấp. Hiện tượng phá rừng lấy đất phát triển cây công nghiệp dài ngày, làm giảm diện tích rừng, đất đai bị rửa trôi, xói mòn, gây hậu quả xấu đến môi trường.

- Cơ sở hạ tầng của địa phương còn rất hạn chế, nhiều công trình đã xuống cấp, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi,... chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu và phù hợp với xu hướng phát triển chung.

- Cùng với sự gia tăng dân số, mật độ phân bố dân cư không đồng đều, dẫn đến tình trạng thiếu đất canh tác ở một số nơi, đã và đang tạo nên những áp lực đối với đất đai của địa phương. Tình trạng dư thừa lao động phổ thông ở một số khu vực còn nhiều, đời sống nhân dân trong vùng chỉ đủ ăn, nhiều thôn xã vẫn còn có các hộ nghèo, đặc biệt là trong giai đoạn dịch Covid 19 kéo dài ...

- Ngoài ra diện tích rừng và đất rừng trong khu vực Công ty được giao quản lý nằm trải dài trên địa bàn của 3 huyện, 01 thị xã của tỉnh Phú Yên, nên gặp rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý, bảo vệ.

V. GIAO THÔNG

Phần lớn trên địa bàn các xã có diện tích rừng trồng và đất lâm nghiệp do Công ty quản lý, hệ thống giao thông đã được kết nối với các khu vực liền kề, và phần lớn đã kết nối với các trục đường giao thông chính của địa phương; đối với các khu vực rừng trồng của Công ty phần lớn đã có đường nội vùng tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, hầu hết hệ thống giao thông kết nối với vùng dự án chủ yếu là đường đất, đường cấp phối đá, nói chung hệ thống đường bộ kém phát triển. Người dân địa phương sử dụng xe ô tô tải nhỏ, xe máy làm phương tiện chính để di chuyển.

Giao thông từ các xã có rừng của Công ty về các nhà máy chế biến, sản xuất của Công ty phần lớn là hệ thống giao thông đường bộ tương đối hoàn chỉnh. Hệ thống

giao thông này có khả năng vận chuyển hàng hóa với chi phí thấp.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của đơn vị chủ rừng

Phần lớn diện tích rừng Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên quản lý là rừng sản xuất; ngoài ra còn có một ít diện tích rừng phòng hộ đan xen trong lâm phần. Những diện tích rừng phòng hộ này được Công ty quản lý, sản xuất kinh doanh áp dụng theo tiêu chuẩn rừng phòng hộ. Tổng diện tích hiện có tính đến thời điểm hiện tại (2023): **4.359,87** ha, trong đó:

Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp quản lý sản xuất kinh doanh của Công ty: **4.359,87** ha đã được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt dự án đầu tư. Phân bổ trên địa bàn các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên, cụ thể như sau:

1. Huyện Sơn Hòa:	242,16 ha
xã Sơn Xuân:	242,16 ha
2. Huyện Phú Hòa:	1.723,01 ha
- Xã Hòa Quang Bắc:	924,87 ha
- Xã Hòa Quang Nam:	422,97 ha
- Xã Hòa Hội:	375,17 ha
3. Huyện Tuy An	123,00
- Xã An Thọ	123,00
4. Thị xã Sông Cầu:	2.271,70 ha
- Xã Xuân Lâm:	1.916,39 ha
- Xã Xuân Thọ 1:	301,99 ha
- Phường Xuân Phú:	53,32 ha

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Khu vực	Tổng diện tích	Diện tích có FSC			Diện tích không FSC	Ghi chú
			Tổng	Thương mại	Bảo Tồn		
I	Huyện Sơn Hòa	242,16	190,10	190,10		52,06	
1	xã Sơn Xuân	242,16	190,10	190,10		52,06	
II	Huyện Phú Hòa	1.723,01	1.138,27	1.020,87	117,40	584,74	
1	Xã Hòa Quang Bắc	924,87	789,37	752,70	36,67	135,50	
2	Xã Hòa Quang Nam	422,97	348,90	268,17	80,73	74,07	
3	Xã Hòa Hội	375,17				375,17	
III	Huyện Tuy An	123,00				123,00	
1	Xã An Thọ	123,00				123,00	
IV	Thị xã Sông Cầu	2.271,70	362,41	308,91	53,50	1.909,29	
1	Xã Xuân Lâm	1.916,39	362,41	308,91	53,50	1.553,98	
2	Xã Xuân Thọ 1	301,99				301,99	
3	Phường Xuân Phú	53,32				53,32	
V	TỔNG CỘNG	4.359,87	1.690,78	1.519,88	170,90	2.669,09	

VII. Hiện trạng tài nguyên rừng:

1. Hiện trạng rừng

- Hầu hết diện tích trồng rừng này được trồng tập trung tại các địa điểm là xã Sơn Xuân - huyện Sơn Hòa; xã Hòa Quang Nam – huyện Phú Hòa; xã Hòa Quang Bắc - huyện Phú Hòa; xã Hòa Hội - huyện Phú Hòa; xã An Thọ - huyện Tuy An; xã Xuân Lâm - TX Sông Cầu. Địa hình những khu vực này cục bộ một số khu vực có dạng đồi núi thấp, tuy nhiên phần lớn địa hình bị chia cắt bởi nhiều đồi núi và khe suối cạn.

- Những diện tích rừng trồng này đã được trồng bởi các loài cây Keo và đất rừng không có nguồn gốc là rừng tự nhiên bị tàn phá.

- Loài cây trồng là các giống cây Keo lai hom được Công ty tuyển chọn kỹ và được trồng với mật độ từ 2.500 đến 3.000 cây/ha và được trồng theo Quy trình kỹ thuật của Công ty ban hành.

- Hầu hết các diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Công ty quản lý và sản xuất tập trung vào các khu vực riêng biệt, cách xa khu vực có dân cư sinh sống và sản xuất.

- Tùy thuộc vào từng khu vực sản xuất của Công ty, các vùng đất liền kề có những đặc tính tự nhiên sau đây:

+ Khu vực xã Sơn Xuân- huyện Sơn Hòa: Phần lớn diện tích liền kề là đất rừng trồng sản xuất với cây keo là cây trồng chính, và nương rẫy trồng các loại cây nông nghiệp như: mía, sắn và các loại hoa màu ngắn ngày khác.

+ Khu vực xã Hòa Quang Bắc - huyện Phú Hòa: Phần lớn diện tích liền kề là đất rừng trồng sản xuất với cây keo là cây trồng chính của hộ gia đình và rừng trồng keo của công ty Trường Thành Xanh

+ Khu vực xã Hòa Quang Nam - huyện Phú Hòa: Phần lớn diện tích liền kề là đất rừng trồng sản xuất với cây keo là cây trồng chính, và nương rẫy trồng các loại cây nông nghiệp như: dứa, sắn, bắp và các loại hoa màu ngắn ngày khác.

+ Khu vực xã Hòa Hội - huyện Phú Hòa: Phần lớn diện tích liền kề là đất rừng trồng sản xuất với cây keo là cây trồng chính, và nương rẫy trồng các loại cây nông nghiệp như: mía, sắn, bắp và các loại hoa màu ngắn ngày khác.

+ Khu vực xã Xuân Lâm - thị xã Sông Cầu: Diện tích liền kề về phía Nam là rừng trồng của các hộ dân và đất nương rẫy; về hướng Tây, hướng Bắc là rừng tự nhiên, hầu hết có trạng thái rừng nghèo, rừng non; về hướng Đông Bắc và Đông Nam, diện tích liền kề chủ yếu là đất trống, đồi núi trọc.

Những khu vực rừng trồng chưa có chứng chỉ FSC của Công ty vẫn đang áp dụng hệ thống quản lý hoàn toàn như các khu rừng khác của Công ty đã có chứng chỉ FSC® như: nghiên cứu lựa chọn loài giống cây tốt, đem lại hiệu quả cao, thi công các hạng mục lâm sinh thân thiện với môi trường, nghiên cứu tía thưa, khai thác tác động thấp ít ảnh hưởng đến môi trường... đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn của FSC® về quản lý rừng bền vững nhằm đem lại đồng thời các lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Trước đây, Công ty trồng rừng chủ yếu phủ xanh đất trống đồi trọc, tạo công ăn việc làm cho người lao động nên không chú trọng đến việc chọn giống cây và năng suất. Từ năm 2018 đến nay, ngoài việc chọn giống cây phù hợp với địa hình khí hậu

vùng, Công ty còn chú trọng đến việc tập huấn kỹ thuật, giám sát chặt chẽ việc thực hiện. Hằng năm, Công ty điều lập ô điều tra đối với rừng từ 4 tuổi, để giám sát việc tăng trưởng đối với từng rừng, lượng tăng trưởng tăng nhiều so với những năm trước

Bảng tổng hợp tăng trưởng hàng năm:

3. Quy hoạch diện tích băng xanh vùng đệm và trồng cây bản địa:

- Để đảm bảo diện tích băng xanh vùng đệm trong tổng số diện tích rừng quản lý bền vững theo tiêu chuẩn FSC, Công ty triển khai trồng thay thế dần cây keo bằng cây bản địa có giá trị kinh tế vào những khu vực vùng đệm, khu bảo tồn, nhằm tăng tính đa dạng sinh học, chống xói mòn góp phần nâng cao độ che phủ cho đất, ổn định hành lang và tạo sự phát triển cho các vi sinh vật nơi đây, đồng thời cũng nâng cao hiệu quả phát triển rừng cho công ty.

- Vì hiện nay các khu vực quy hoạch bổ sung cho diện tích bảo tồn chưa có kế hoạch khai thác, nên chưa tiến hành trồng thay thế dần cây bản địa, mà thay vào đó Công ty sẽ tiến hành trồng bổ sung các cây bản địa vào các khu vùng đệm ven suối trước. Khi nào có kế hoạch khai thác tia thừa phần diện tích quy hoạch cho bảo tồn, lúc đó công ty sẽ cho trồng cây bản địa sau.

- Để hạn chế tối đa việc tác động vào khu vùng đệm ven suối, do quá trình trồng bổ sung cây bản địa. Công ty đã tiến hành và chia việc trồng này ra thành hai lần trồng trong năm: lần thứ nhất trồng vào đầu năm 2020, lần thứ hai được trồng vào mùa mưa năm 2020. (Vì thời tiết cuối năm 2019, đầu năm 2020 còn ẩm ướt, cộng với lập địa ven suối nên đất luôn ẩm ướt có thể trồng được).

+ Tại vị trí TK 265 xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa công ty đã thống kê lại diện tích tiếp giáp với rừng tự nhiên liền kề để lại nhằm mục đích sẽ trồng bổ sung cây bản địa khôi phục rừng tự nhiên.

Việc trồng bổ sung cây bản địa vào khu vực vùng đệm phải tuân thủ theo đúng quy trình trồng cây bản địa đã được công ty ban hành và phổ biến cho nhà thầu thi công.

4. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ

Trên lâm phần quản lý của Công ty ngoài sản phẩm chính là gỗ rừng trồng, còn có các loài lâm sản ngoài gỗ (LSNG) như: dược liệu dưới tán rừng, mật ong rừng tự nhiên, các loài thực vật có giá trị như: các loài sâm địa phương có giá trị cao trong chữa bệnh và bảo vệ sức khỏe,... đã và được người dân địa phương thu hái trong nhiều năm qua.

Thông thường, Công ty cho phép người dân địa phương có thể xin vào rừng để tận dụng củi từ cành nhánh, củi từ thực vật tái sinh nhưng không được tác động tiêu cực đến rừng. Người dân thường vào thu hái lâm sản ngoài gỗ (củi, mật ong,..) từ tháng 3 đến tháng 7 hàng năm trung bình 200 - 300kg củi, 40-50kg mật ong, *cụ thể như theo thống kê trong năm 2022: (rừng Hòa Quang Bắc, Phú Hòa); 70kg củi, 10kg*

mật ong (rừng Xuân Lâm, Sông Cầu); 80kg củi, 14kg mật ong (rừng Xuân Sơn, Sơn Hòa)

VIII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Đánh giá tác động xã hội:

1.1 Mục tiêu đánh giá:

Đánh giá các tác động xã hội có ảnh hưởng do hoạt động sản xuất kinh doanh rừng của Công ty liên quan đến cộng đồng dân cư sinh sống xung quanh khu vực rừng của Công ty, nhằm thúc đẩy hoặc duy trì các tác động tích cực và hạn chế, giảm thiểu các tác động tiêu cực trên cơ sở điều chỉnh các hoạt động quản lý rừng. Từ đó, đóng góp cho quá trình thực hiện chương trình quản lý rừng bền vững nhằm tiến tới đạt được chứng chỉ rừng FSC.

1.2 Phạm vi đánh giá

- Đối tượng đánh giá là các hoạt động sản xuất, kinh doanh và mối quan hệ qua lại về mặt xã hội giữa Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên với cộng đồng, người dân địa phương.

- Phạm vi gồm đánh giá các tác động về mặt xã hội được thực hiện trên phạm vi những diện tích mà Công ty đang sản xuất kinh doanh liên quan đến địa phương, thông qua các chỉ số, tiêu chí và tiêu chuẩn về mặt xã hội (tiêu chuẩn 2, 3 và 4) của Bộ tiêu chuẩn FSC.

1.3 Kết quả đánh giá: các kết quả đánh giá chính đã thực hiện được bao gồm:

- Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên.

- Đánh giá tình hình kinh tế và các hoạt động sản xuất của người dân trong vùng.

- Đánh giá tác động qua lại giữa Công ty và địa phương, gồm cả tích cực và hạn chế.

- Đánh giá mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn xã hội trong công tác quản lý rừng.

- Đề xuất được một số giải pháp và các công việc ưu tiên nhằm thúc đẩy tiến trình quản lý rừng bền vững và hiệu quả về mặt xã hội tại Công ty.

1.3.1 Tác động tích cực

a. Tạo việc làm cho người dân địa phương:

Công ty đã và đang ưu tiên sử dụng lao động tại địa phương, và hiện có trên hơn 80% công nhân viên được tuyển dụng và làm việc tại chính địa bàn hoạt động của Công ty; Đặc biệt, Công ty đang sử dụng toàn bộ lao động làm công tác bảo vệ rừng trồng là những người dân phương. Hiện nay, những người dân địa phương đã trở thành công nhân của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên và hiện đang hưởng mức lương trung bình từ 6-7 triệu đồng/tháng. Công ty cũng tạo điều kiện cho công nhân được khai thác tận thu các loại lâm sản khác dưới tán rừng, như các loại cây thảo dược, khai thác mật ong .v.v... trên cơ sở không xâm hại, gây ảnh hưởng đến cây rừng.

- Bên cạnh đó, nhiều hộ dân trong vùng cũng vẫn được hưởng lợi như thường làm thuê thời vụ cho Công ty như dọn dây leo, dọn cỏ, tía cành, trồng cây mới, chăm

sóc các diện tích rừng với quân số dao động bình quân 50-80 người/ tháng trong đó 1/3 là phụ nữ. Góp phần cùng địa phương làm giảm bớt các tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra (như đi chặt phá rừng làm nương rẫy, trộm cắp,...).

- Người lao động được đào tạo miễn phí các nghiệp vụ chuyên môn trước khi thực hiện công việc được giao.

- Phản hồi của các công nhân và người dân làm thuê cho biết, Công ty đã trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện làm việc và bảo hộ cần thiết; luôn quan tâm tới đời sống của các cá nhân; mức lương phù hợp với công việc; công việc hoàn toàn phù hợp với sức khỏe, hiểu biết, kinh nghiệm của anh em công nhân.

- Góp phần tham gia cùng địa phương xây dựng chương trình nông thôn mới như: hỗ trợ làm các tuyến đường bê tông nông thôn, hỗ trợ các phong trào thi đua truyền thống của địa phương (như giải đua ngựa dân gian tại Gò thi Thùng, đua thuyền của thành phố,..), hỗ trợ các hộ nghèo trực tiế[và thông qua các chương trình thiện nguyện như Nhịp cầu yêu thương,...

b. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất rừng:

- Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên ưu tiên trồng rừng kinh tế với loài cây chủ lực là keo lai giống vô tính, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, đảm bảo sự nguồn liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến lâm sản từ gỗ của Công ty, đồng thời vẫn giữ gìn, bảo tồn được giống cây bản địa, cũng như năng lực phòng hộ môi trường tại địa phương.

- Công ty tận dụng và bảo vệ các sông, suối nhỏ trong khu vực, để sử dụng nguồn nước phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng, tưới tiêu hoa màu, sản xuất cây giống, phục vụ cho sinh hoạt cho công nhân trong hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Đặc biệt, duy trì môi trường sinh sống tự nhiên của các loài như cá, cua, ếch nhái và các loài khác trong rừng.

- Công ty không tạo nên sự cạnh tranh về tiêu thụ gỗ hay giá bán đối với các hộ trồng rừng trên địa bàn của Công ty, mà còn chia sẻ về kiến thức, kinh nghiệm về khoa học, kỹ thuật lâm nghiệp, nhất là các giống mới có năng suất và chất lượng cao với người dân nhằm tăng năng suất rừng trồng của hộ gia đình nhân dân; đồng thời giúp dân có thêm việc làm để giảm áp lực khai thác trái phép tài nguyên rừng. Đồng thời qua đây giúp ích cho doanh nghiệp có thêm nguồn nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến của Công ty.

- Góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về quản lý tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường, bảo vệ hệ sinh thái rừng, trong bối cảnh khí hậu ngày càng biến đổi theo hướng tiêu cực, đã và đang tác động xấu đến sản xuất, đời sống nhân loại hàng ngày:

- Các công nhân, nhân viên của Công ty và gia đình họ, các hộ gia đình người dân sinh sống quanh vùng, được tuyên truyền, phổ biến kiến thức về quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, rừng trồng bằng nhiều hình thức từ trực tiếp đến gián tiếp. Đối với các công nhân làm việc tại Ban quản lý rừng, các trạm cửa rừng của Công ty được tập huấn kỹ thuật trồng và quản lý rừng theo phương pháp thâm canh và những kỹ thuật tiên tiến, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, nhất là gắn liền với bảo vệ rừng bền vững trong lâm phần quản lý.

c. Hỗ trợ chính quyền địa phương trong việc phát hiện và xử lý các vụ vi phạm pháp luật về môi trường, khai thác tài nguyên:

- Trong quá trình quản lý các hoạt động sản xuất của Công ty tại địa phương, Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên tích cực phối hợp với chính quyền thôn, xã kịp thời phát hiện các vụ vi phạm lâm luật như: các vụ đốt rừng lấy than củi, khai thác lâm sản, khai thác gỗ, củi trái phép, sử dụng các phương tiện bắt cá có tính hủy diệt như rà điện bị cấm, gây mất an ninh trật tự,... Ngoài ra, Công ty đóng góp, hỗ trợ về nhân lực, phương tiện để địa phương thực hiện tốt phương án PCCC rừng.

- Đóng góp cho công tác xã hội, văn hóa, giáo dục, an ninh trật tự của địa phương:

- Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty tạo thêm việc làm cho lao động địa phương, góp phần cho cải thiện đời sống kinh tế của người nghèo và từ đó góp phần giảm việc khai phá rừng trái phép cũng như làm giảm sự mất an ninh trật tự ở địa phương.

- Các công nhân làm việc theo hợp đồng dài hạn được mua bảo hiểm, chế độ nghỉ phép theo quy định định của luật Lao động, được thưởng định kỳ, được thăm hỏi tặng quà khi ốm đau.

- Công nhân được trang bị các đồ dùng bảo hộ lao động cần thiết như quần áo, mũ, ủng, găng tay, hỗ trợ phương tiện đi lại.

- Công ty tích cực trong các hoạt động từ thiện, hỗ trợ cộng đồng tại các địa bàn sản xuất, kinh doanh như: hỗ trợ làm đường nông thôn, xây cất nhà tình thương cho hộ nghèo, tặng quà, giúp đỡ người nghèo, người có công và hỗ trợ cho trường học, học sinh nghèo, bảo trợ các em học sinh nghèo học giỏi vượt khó cho đến khi tốt nghiệp cấp 3,..

1.3.2 Tác động tiêu cực:

Việc xử lý thực bì để trồng rừng, khai thác rừng trồng, mở đường giao thông, xây dựng băng cản lửa trong khu vực .v.v... chắc chắn có ảnh hưởng nhất định đến môi trường như khói đốt thực bì, xói lở đất.v.v...

a. Giải pháp khắc phục các tác động tiêu cực:

Tuy nhiên, để hạn chế thấp nhất những tác động tiêu cực đó, trong quá trình tác nghiệp, Công ty luôn luôn thực hiện có trách nhiệm để giảm thiểu các tác động tiêu cực như sau:

Trong xử lý thực bì để trồng rừng, không đốt thực bì tràn lan, phải gom xếp đồng để xử lý; luôn để lại các loại cây rừng tự nhiên có đường kính trên 10cm; không tác động đến những diện tích rừng tự nhiên dọc hai bên sông, suối; đối với những diện tích đất còn rừng, nhất thiết không tác động đến mà được quy hoạch thành khu vực rừng khoanh nuôi tái sinh, khu vực rừng quản lý bảo vệ.

Khi xây dựng băng cản lửa, mở đường nội vùng nhất thiết thực hiện theo đường đồng mức, và san ủi đúng quy trình kỹ thuật nhằm tránh sự xói lở bùn đất xuống sông suối.

Khai thác rừng trồng chia thành nhiều diện tích nhỏ, đan xen, chia làm nhiều phân kỳ để tránh tác động đến môi trường.

Do thực hiện được các yếu tố trên nên Công ty đã hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực đến môi trường trên khu vực sản xuất tại địa phương. Bên cạnh đó Công ty xem xét việc đầu tư, hỗ trợ kinh phí cùng với chính quyền và người dân để sửa chữa nâng cấp các tuyến đường nội vùng, đường giao thông liên vùng, giúp người dân thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, đi lại trên địa bàn hoạt động của Công ty.

2. Đánh giá về rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVFs):

2.1 Mục tiêu đánh giá

Xác định xem trên diện tích lâm phần do Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên quản lý có giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu hay không. Nếu có, khuyến cáo Công ty đưa ra các chiến lược, biện pháp quản lý để duy trì và tăng cường giá trị bảo tồn cao đó, từ đó đóng góp cho quá trình thực hiện chương trình quản lý rừng bền vững nhằm tiến tới đạt được chứng chỉ rừng FSC.

2.2. Phạm vi đánh giá

a. Phạm vi không gian:

- Trên diện tích đất lâm nghiệp đã được UBND Tỉnh phê duyệt dự án đầu tư và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phân bố trên địa bàn các huyện Sơn Hòa, Phú Hòa, Tuy An và Thị xã Sông Cầu: 4.359,87ha.

b. Phạm vi thời gian:

- Xem xét các giá trị bảo tồn cao tại các diện tích rừng trồng và đất lâm nghiệp từ thời điểm Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên chính thức được cấp trên giao quản lý và bảo vệ giai đoạn 2010 đến 2023.

c. Phạm vi nội dung:

Xác định các giá trị bảo tồn cao trên toàn bộ diện tích do Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên quản lý theo 6 thuộc tính được đề cập trong phần 1 (Khái niệm về rừng có giá trị bảo tồn cao); đề xuất các giải pháp cho việc bảo tồn nếu HCVFs được xác định.

2.3 Kết quả đánh giá

Các giá trị bảo tồn cao trên diện tích rừng sản xuất của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên được tổng hợp như sau theo bảng 4.

Tóm tắt HCVFs tại diện tích rừng của Công ty :

Giá trị	Kết quả đánh giá
HCV1: Tập trung các giá trị đa dạng sinh học	KHÔNG HIỆN HỮU
1.1: Các khu bảo vệ	Không hiện hữu
1.2: Các loài bị đe dọa và nguy cấp	Không hiện hữu
1.3: Loài đặc hữu	Không hiện hữu
HCV2: Rừng cấp cảnh quan	KHÔNG HIỆN HỮU
2.1: Dải rừng liên tục	Không hiện hữu
2.2: Điều kiện rừng còn gần tự nhiên	Không hiện hữu
2.3: Diện tích rộng hơn 10.000 ha	Không hiện hữu
2.4: Quần thể loài trọng yếu	Không hiện hữu
HCV3: Các kiểu rừng bị đe dọa	KHÔNG HIỆN HỮU

Giá trị	Kết quả đánh giá
3.1: Hệ sinh thái hiếm	Không hiện hữu
3.2: Hiện còn trong điều kiện tốt	Không hiện hữu
HCV4: Dịch vụ của tự nhiên	KHÔNG HIỆN HỮU
4.1: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước uống, thủy lợi và thủy điện	Không hiện hữu
4.2: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng hộ xói lở đất, lũ lụt và lắng đọng trầm tích	Không hiện hữu
4.3: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sống tại khu vực	Không hiện hữu
HCV5: Nhu cầu cơ bản	KHÔNG HIỆN HỮU
5.1: Có những cộng đồng sinh sống trong hoặc gần một khu rừng?	Có hiện hữu
5.2: Những cộng đồng sử dụng rừng đáp ứng các nhu cầu cơ bản	Không hiện hữu
5.3: Những nhu cầu cơ bản là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương?	Không hiện hữu
HCV6: Nhận diện văn hoá	KHÔNG HIỆN HỮU
6.1: Có cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng?	Có hiện hữu
6.2: Những cộng đồng có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ?	Không hiện hữu
6.3: Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa không?	Không hiện hữu

2.4 Kết luận chung về kết quả đánh giá các giá trị bảo tồn cao:

- Phần lớn diện tích rừng trồng không có các loài động thực vật quý hiếm xuất hiện trên các diện tích rừng trồng này mà chỉ xuất hiện ở những khu rừng tự nhiên liền kề ngoài khu vực của công ty.

- Trên một số khu vực rừng trồng và đất lâm nghiệp do Công ty quản lý có những diện tích rừng tự nhiên có chức năng sản xuất và phòng hộ nằm liền kề hoặc gần các diện tích rừng trồng của Công ty.

- Không có cộng đồng người địa phương sống bên trong diện tích rừng trồng Công ty quản lý. Chỉ có một số cộng đồng sống liền kề khu vực rừng của Công ty nên các yếu tố về văn hoá truyền thống là không có.

- Phần lớn diện tích rừng trồng nằm trên địa bàn bằng phẳng, một số khu vực có địa hình tương đối dốc, nên ngoài yếu tố là rừng sản xuất rừng trồng ở đây có chút ít vai trò phòng hộ cục bộ, tuy nhiên điều này không đáng kể.

- Rừng trồng không có ý nghĩa cung cấp nhu cầu cơ bản cho đời sống của cộng đồng địa phương và cũng không có ý nghĩa về văn hóa.

2.5 Giải pháp khắc phục các tác động tiêu cực

Trong quá trình thiết kế trồng mới rừng Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên bố trí các khu vực vùng đệm dọc theo các sông, suối. Trên các khu vực này để lại đai rừng tự nhiên để bảo vệ các sông suối này, chống xói lở. Bên cạnh đó, Công ty bố trí các khu vực phù hợp để trồng cây bản địa, nhằm góp phần phục hồi các chức năng của rừng tự nhiên.

- Công ty sẽ cập nhật bản đồ thể hiện các khu vực vùng đệm dọc các suối nhỏ để tái sinh tự nhiên và trồng thêm cây bản địa.

- Không đốt toàn bộ thực bì sau khai thác. Sẽ thay thế bằng phương pháp đốt cục bộ (gom theo hàng) và đốt có kiểm soát để không làm hại đến các loài động vật và thảm thực vật.

- Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ và chỉ sử dụng các loại thuốc trong danh mục cho phép của Việt nam và FSC trong quá trình dọn thực bì và chăm sóc cây.

Ngoài ra, trên lâm phần quản lý, Công ty quy hoạch những khu vực còn rừng tự nhiên được đưa vào tổ chức khoanh nuôi tái sinh và quản lý bảo vệ, nhằm bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên có giá trị cũng như giảm thiểu tác động xấu đến nguồn nước từ các sông suối hiện có.

3. Đánh giá tác động về thủy sản

3.1 Mục tiêu đánh giá

Mục tiêu đánh giá tác động về thủy sản là đánh giá các tác động đến các nguồn lợi thủy sản trong khu vực và liên kế khu vực rừng của Công ty từ các hoạt động kinh doanh rừng như trồng, chăm sóc, khai thác rừng nhằm xác định các tác động tốt và xấu đến chất lượng môi trường thủy sản, các loài thủy sản trong khu vực, từ đó đưa ra các khuyến nghị, biện pháp duy trì các tác động tốt và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường thủy sản trong khu vực.

3.2 Phạm vi và Nội dung đánh giá:

- Mô tả tình hình khai thác, nuôi trồng thủy sản tại các sông, suối trong khu vực rừng của Công ty và khu vực liên kế khu vực này.

- Xác định các mặt tích cực hiện có và tiêu cực do các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của Công ty, ảnh hưởng đến nguồn nước và hoạt động sản xuất của nhân dân trong khu vực liên kế khu vực này.

- Đề xuất các biện pháp duy trì, nâng cao các tác động tích cực và biện pháp phòng tránh, giảm thiểu các tác động tiêu cực của các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp trong khu vực rừng của Công ty và khu vực liên kế.

3.3 Kết quả đánh giá

Nói chung, trong lâm phần quản lý của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên không có sông lớn để nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên trong các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của Công ty thì việc dọn vệ sinh rừng, xử lý thực bì, việc chăm sóc cây trồng Công ty đều tuân thủ những quy tắc không tác động đến môi trường sinh thái trong khu vực cũng như các vùng liên kế xung quanh, không để tác động tiêu cực đến nguồn nước hiện có.

3.4 Giải pháp khắc phục các tác động tiêu cực

Như đã trình bày như trên, trong quy hoạch trồng mới rừng Công ty luôn tuân thủ các tiêu chuẩn quy định của FSC. Để lại những diện tích còn rừng làm đại phòng hộ

cục bộ cho các sông suối trong khu vực trồng rừng, những diện tích có rừng nhất thiết đưa vào khoanh nuôi và quản lý bảo vệ, vệ sinh rừng theo đúng quy trình, giảm thiểu tối đa những tác động tiêu cực đến sông suối trong lâm phần.

Duy trì hệ thống biển báo, biển cấm để bảo vệ rừng tại các hành lang ven sông, suối để bảo vệ nguồn nước, đời sống của động vật thủy sinh.

Duy trì các đội bảo vệ tuần tra và phối hợp với cán bộ chức năng của xã, huyện nhằm hạn chế việc đánh bắt cá bằng xung điện trái phép nhằm duy trì lượng thủy sản ổn định trong khu vực rừng của Công ty quản lý.

Tiếp tục tuyên truyền trong nhân dân kiến thức pháp luật của nhà nước và các quy định của Công ty về quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ các loại động vật hoang dã, nguồn lợi thủy sản trong vùng.

Không có bất kỳ hoạt động khai thác hay tác động gì đối với vùng đệm ven sông, suối.

3.5 Công tác bảo vệ tài nguyên nước và dòng chảy

- Trong các hoạt động lâm nghiệp phải tuân thủ các quy trình, quy định về bảo vệ môi trường và nguồn nước mà Công ty đã ban hành như: Quy trình kỹ thuật lâm sinh, quy trình khai thác rừng trồng.

- Theo dõi diễn biến của các nguồn nước (sông suối, ao, hồ), bao gồm cả số lượng và chất lượng. Xét nghiệm mẫu nước ít nhất một năm 1 lần để theo dõi tác động của hoạt động lâm nghiệp đến nguồn nước.

- Thường xuyên theo dõi các dòng chảy và có biện pháp xử lý kịp thời nếu dòng chảy bị tắc nghẽn đảm bảo dòng chảy luôn được lưu thông.

- Tiếp tục tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức cho cán bộ công nhân viên của Công ty, nhà thầu và công nhân của họ kiến thức liên quan đến môi trường, thủy sản, nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công việc nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tác động xấu đến nguồn nước và nguồn lợi thủy sản nếu có trong khu vực.

3.6 Công tác Thông tin, tuyên truyền cho người dân:

Tuyên truyền rộng rãi các hoạt động trồng, bảo vệ và phát triển rừng của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên đến người dân trong vùng, xung quanh rừng của Công ty, nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ rừng và bảo vệ nguồn nước trong vùng

4. Đánh giá tác động môi trường

4.1 Mục đích đánh giá

Mục đích của đánh giá tác động môi trường của các hoạt động quản lý rừng trồng tại Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên nhằm xác định các tác động tiềm tàng đến môi trường. Thông qua đó giúp chủ rừng đưa ra các biện pháp quản lý nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động bất lợi của các hoạt động lâm nghiệp đến môi trường..

4.2 Phạm vi đánh giá

Các tác động môi trường cần đánh giá được sàng lọc từ các hoạt động lâm nghiệp trên toàn lâm phần đánh giá. Các hoạt động chính có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường được sàng lọc để đánh giá đó là: (i) hoạt động sản xuất cây con của vườn ươm, (ii) trồng rừng, (iii) khai thác, (iv) vận chuyển gỗ, và (v) vệ sinh rừng.

4.3 Kết quả đánh giá

a. Các nguyên nhân gây tác động:

- Tác động do khói bụi: bao gồm ô nhiễm do xử lý thực bì và đốt dọn thực bì, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong quá trình trồng và chăm sóc rừng, bụi, đất khi thi công đường giao thông nội vùng; quá trình tĩa thưa, chặt vệ sinh cũng phát sinh bụi từ dăm, lá, thân cành cây và bụi đất do cây ngã đổ.

- Tác động do khí thải, nước thải: Các chất khí SO₂, NO₂, CO, THC do khói thải từ các phương tiện cơ giới, phương tiện đi lại và vận chuyển nhiên liệu, sử dụng xăng dầu như cưa máy. Nước thải từ các sinh hoạt của công nhân trồng, chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng.

- Tác động do tiếng ồn: Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện cơ giới, phương tiện phát dọn thực bì.

- Tác động do chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày của công nhân,.. (giấy lộn, túi nylon, thức ăn thừa, chai nhựa, bao gói,...).

+ Chất thải rắn phát sinh từ quá trình chặt vệ sinh và chăm sóc rừng trồng. Chất thải rắn phát sinh từ cành, lá, rễ cây rơi rụng xuống.

+ Chất thải rắn từ quá trình thay nhiên liệu như: chai, thùng chứa nhiên liệu bỏ đi.

- Biến đổi đa dạng sinh học khu vực dự án, thay đổi cơ cấu sử dụng đất, nguy cơ gây xói mòn, rửa trôi đất khu vực dự án do nước mưa, biến đổi vi khí hậu khu vực dự án.

- Ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội khu vực: Tập trung công nhân nhiều làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh - trật tự, gia tăng nhu cầu lao động.

b. Dự báo các sự cố môi trường có thể xảy ra:

Kết quả đánh giá đưa ra một số nguy cơ tiềm tàng có thể gây ra sự cố, rủi ro trong quá trình làm đất trồng rừng, từ quá trình trồng rừng - chăm sóc rừng trồng, từ công tác bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.v.v... ví dụ:

- Sự cố tai nạn lao động đối với công nhân

- Sự cố cháy nổ: có thể xảy ra trong quá trình xử lý thực bì, trồng rừng ảnh hưởng đến những thiệt hại về người và tài sản trong quá trình thi công.

- Sự cố cháy rừng: Trong khi chăm sóc rừng trồng, nếu không tuân thủ theo quy trình kỹ thuật trong khâu vệ sinh cây, tính tự giác và ý thức của công nhân không cao thì đây là nguyên nhân chính gây nên sự cố cháy rừng.

- Các phương tiện vận chuyển gặp nguy hiểm do va chạm hay chở quá tải.

c. Giải pháp khắc phục các tác động tiêu cực

Theo thói quen của người dân địa phương cũng như nhà thầu trồng rừng, công tác chuẩn bị đất trồng rừng thường xử lý thực bì theo phương pháp truyền thống, đốt thực bì có kiểm soát, việc làm này ít nhiều cũng đã làm tổn hại đến cơ giới đất, tạo tiền đề cho rửa trôi, xói mòn lớp đất bề mặt, ảnh hưởng đến nguồn nước, thoái hoá đất. Tuy nhiên để đảm bảo được các nguyên tắc và tiêu chí của FSC, thông qua các buổi tập huấn, Công ty đã thực hiện tập huấn và tuyên truyền cho các nhà thầu phụ cũng như người dân địa phương cùng thực hiện đầy đủ các bước và những qui định trong hướng

đẫn kỹ thuật thiết kế trồng rừng, xử lý thực bì, trồng, chăm sóc và khai thác vận chuyển gỗ.

Biểu 6: Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp

Hoạt động	Các tác động tiềm ẩn	Mức độ ảnh hưởng			Giảm pháp và biện pháp giảm thiểu tác động
		A	B	C	
Hoạt động vườn ươm (nếu có)	Ảnh hưởng chất lượng đất do túi bầu không được xử lý triệt để sau khi dùng			x	- Túi bầu và các phế liệu khác phải được gom ngay sau sử dụng và tập trung để vận chuyển đến nơi xử lý. - Nghiêm túc thực hiện chế độ vệ sinh vườn ươm.
	Ảnh hưởng đến sức khoẻ con người (học sinh trong trường học) khi xử lý hoá chất chăm sóc vườn ươm			x	- Dời vườn ươm xa trường học. - Nếu chưa dời thì việc phun thuốc trừ sâu cần được thực hiện vào ngày nghỉ học.
Xử lý thực bì	Xói mòn đất			x	- Ở những nơi đất dốc, phát và đốt theo băng hoặc gom đống để hoai mục. - Không được phát thực bì và đốt trong diện tích thuộc hành lang bảo vệ.
	Ảnh hưởng tới sức khoẻ và an toàn con người			x	- Không được đốt vào những ngày có gió to, thời tiết khô hanh.
Trồng rừng	Phế thải sau khi trồng rừng (túi bầu) ảnh hưởng tới nguồn nước			x	- Túi bầu và các phế liệu khác phải được gom ngay sau sử dụng và tập trung để vận chuyển đến nơi xử lý.
Làm đường	Xói mòn đất			x	- Cần áp dụng các biện pháp giảm thiểu xói mòn đất trên đường như tạo rãnh thoát nước dọc và rãnh thoát nước ngang ở các dốc lớn - Phủ bề mặt đường bằng các cây que, cành nhánh sẵn có
	Nén đất			x	- Hạn chế xe ô tô, xe máy xích vào trong khu khai thác - Sử dụng phương tiện vận xuất thủ công và hạn chế làm đường

Vận xuất	Nén đất trên đường			x	- Hạn chế xe trọng tải nặng
Chặt gỗ	Giảm lượng nước			x	- Giữ lại diện tích rừng ở trên đỉnh núi
	Khả năng gây úng lụt cho các vùng lân cận			x	- Giữ hành lang bảo vệ - Nơi có độ dốc lớn, không áp dụng phương pháp đốt trong xử lý thực bì trồng rừng.

Những đề xuất bước đầu Công ty cần được chú trọng quan tâm để duy trì các tiêu chí FSC về quản lý rừng bền vững:

- Thực hiện tốt các qui chế và qui phạm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trong sản xuất lâm nghiệp như qui trình về kỹ thuật vườn ươm, qui chế khai thác gỗ, qui trình kỹ thuật trồng rừng.

- Tăng cường giám sát các hoạt động trên hiện trường của các khâu sản xuất.

- Đối với các hoạt động khai thác cần thiết kể các khu vực tránh khai thác như hành lang bảo vệ suối, vùng đệm, núi cao, hệ thống công qua suối....

- Xây dựng kế hoạch quản lý khu vực tránh khai thác: khu vực dễ sạt lở, gần khe suối, gần nguồn nước chuyên dùng, tạo hành lang cây xanh bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn đất..

- Công bố kế hoạch khai thác đến nhà thầu khai thác và cộng đồng địa phương

- Công nhân khai thác cần được đào tạo và tập huấn nâng cao nghiệp vụ về kỹ thuật sản xuất theo hướng giảm thiểu tác động đến môi trường.

- Kế hoạch đánh giá tác động môi trường cần được ghi trong kế hoạch quản lý rừng và được thực hiện tương xứng với phạm vi và cường độ của các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

- Công ty cần áp dụng kịp thời các giải pháp và biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường khi có xuất hiện các tác động tiềm ẩn.

IX. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG NĂM (05) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ

Kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh 5 năm (2017-2021):

1. Về lâm sinh: tập trung chủ yếu cho đầu tư trồng rừng sản xuất.

a. Diện tích chưa cấp chứng chỉ

- Đã trồng được tính đến 31/12/2021: 2.669,09 ha

b. Diện tích đã được cấp chứng chỉ:

- Đã trồng được tính đến 31/12/2023 1831.92ha, trong đó:

- Trồng mới sau khai thác tận thu sau bão năm 2018: 99,99 ha

- Trồng mới sau khai thác rừng trong năm 2020: 142,24ha

2. Về sản xuất kinh doanh lâm sản (Ước thực hiện đến 31/12/2023):

a. Chế biến lâm sản:

- Sản xuất chế biến gỗ dân dụng: 84.000 m³
- Chế biến gỗ dăm xuất khẩu 300.000 tấn
- Sản xuất viên nén gỗ năng lượng 150.000 tấn

b. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị, máy móc

- Năm 2021, Công ty đang tập trung đầu tư xây dựng và nâng cấp cho 2 nhà máy:
- + Nhà máy sx gỗ công nghiệp & dân dụng, công suất thiết kế: 50.000m³/năm.
- + Nhà máy sx viên nén năng lượng, công suất thiết kế: 60.000tấn/năm.

Bảng 7: Kết quả sản xuất - kinh doanh 05 năm (2018 – 2022)

Đơn vị tính: triệu đồng

<u>TT</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>2018</u>	<u>2019</u>	<u>2020</u>	<u>2021</u>	<u>2022</u>
<u>1</u>	<u>Tổng doanh thu</u>	<u>100.801,37</u>	<u>110.123,7</u>	<u>218.753</u>	<u>265.903</u>	<u>293.397</u>
<u>2</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>8.504,70</u>	<u>21.085,0</u>	<u>3.099</u>	<u>14.567,0</u>	<u>7.953</u>

- Trong những năm gần đây Công ty cũng đã có nhiều cố gắng cải tiến bộ máy quản lý điều hành, đầu tư máy móc, trang thiết bị nâng cao chất lượng trồng rừng, mở rộng liên doanh liên kết với các đơn vị có đất trồng rừng để cùng Công ty hưởng lợi khi thu hoạch. Phát triển trồng rừng sản xuất gỗ nguyên liệu phục vụ cho nhu cầu của các nhà máy chế biến gỗ của Công ty để tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu khách hàng quốc tế.

- Tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, thu hút lao động vào các hoạt động trồng rừng, QLBR, chăm sóc rừng, từng bước nâng cao đời sống cho người lao động, xoá đói giảm nghèo, chia sẻ lợi ích giữa các bên tham gia, ổn định đời sống cho người dân sống gần rừng, hạn chế những tác động tiêu cực vào rừng.

- Đào tạo, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, nguồn nước, hạn chế xói mòn đất, phòng chống cháy rừng, sâu bệnh hại ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- Hàng năm Công ty đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình như: nộp thuế, chế độ bảo hiểm cho người lao động, hỗ trợ các xã, huyện xây dựng các công trình phúc lợi như: Y Tế, Văn Hoá, Giáo Dục vv... thực hiện đúng yêu cầu xã hội hoá nghề rừng của nhân dân địa phương.

- Đời sống của cán bộ công nhân viên không ngừng được nâng cao. Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên là một trong những Công ty hoạt động có hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường đi đầu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh lâm sản của tỉnh Phú Yên.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện còn bộc lộ một số điểm hạn chế như sau:

- Chứng chỉ rừng FSC FM/CoC của Công ty đã được duy trì hơn 4 năm, tuy nhiên giá trị kinh tế mà chứng chỉ đem lại cho Công ty chưa có, nói cách khác là Công ty chưa phát huy được giá trị của Chứng chỉ rừng trong việc nâng cao giá trị gỗ rừng trồng. Trong khi đó chi phí Công ty bỏ ra đầu tư cho 4 năm thực hiện Quản lý rừng bền vững và đánh giá, duy trì Chứng chỉ rừng FSC FM/CoC là tương đối lớn.

- Công tác tuyển chọn và chủ động nguồn giống trồng rừng còn nhiều hạn chế, Công ty hiện chưa chủ động được nguồn giống cây lâm nghiệp có chất lượng cao, sinh

trưởng nhanh, cũng như không có các khảo nghiệm trong lựa chọn cây trồng phù hợp với điều kiện lập địa của từng vùng. Hiện tại, Công ty đang lập phương án xây dựng vườn ươm. Đồng thời, đang đề xuất để chọn giống cây trồng tốt mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. Mục tiêu và phạm vi quản lý rừng bền vững

1. Mục tiêu chung

- Đáp ứng nhu cầu quản lý rừng bền vững của công ty, phù hợp với chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, bảo vệ, bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm, tuân thủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững. Là cơ sở, căn cứ khoa học để công ty đề nghị đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Hội đồng quản trị rừng thế giới FSC;

Xây dựng vùng cung cấp nguyên liệu gỗ rừng trồng tập trung, ổn định để phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ dân dụng, sản xuất dăm gỗ, gỗ thủ công mỹ nghệ, sản xuất viên nén năng lượng xuất khẩu và phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu.

- Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến gỗ tiên tiến để tận dụng lâm sản với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mặt khác, tổ chức kinh doanh tổng hợp, sử dụng để phát huy hết tiềm năng và lợi thế nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có FSC lên 15-20%.

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng.

- Công ty kết hợp và hỗ trợ địa phương trong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn, tham gia công tác xã hội góp phần xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ giống cây trồng nông lâm nghiệp, tập huấn chuyên giao kỹ thuật – kỹ năng canh tác nông lâm nghiệp, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới sự phát triển của rừng.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng

- Bảo vệ và gìn giữ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên các diện tích sau khai thác, diện tích đất trống và thu hồi đất lấn chiếm, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động. Phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; cung cấp ổn định nguồn nước; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, điều hòa nguồn nước, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo vệ môi trường sinh thái.

Song song với việc phát triển rừng trồng keo là cây thương mại để cung cấp nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu của công ty và địa phương, Công ty còn chủ trương trồng và bảo vệ các loài cây bản địa ở các khu vực sông suối nhằm giữ gìn các thuộc tính có giá trị của rừng tự nhiên, bảo vệ các vùng đệm, giảm thiểu lụt lội, xói mòn đất, tăng độ che phủ rừng trong tỉnh cũng như trong khu vực, góp

phần bảo vệ môi trường, giảm khí thải, hiệu ứng nhà kính. Phát huy tối đa chức năng phòng hộ của rừng, đặc biệt là của rừng tự nhiên có cây bản địa để bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt cho cộng đồng địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Mục tiêu về kinh tế

- Quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích 4.359,87 ha rừng trồng sản xuất hiện có, trọng tâm là diện tích công ty tự sản xuất, diện tích liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, đồng thời áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao sản lượng khai thác rừng trồng: Gỗ lớn, gỗ nguyên liệu... đảm bảo cung ứng nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất và chế biến;

- Kinh doanh hiệu quả và bền vững 4.359,87 rừng trồng Keo lai thông qua áp dụng các biện pháp thâm canh, đưa thêm một số giống mới vào sản xuất, bảo đảm năng suất bình quân rừng trồng đạt trung bình khoảng 120-140 tấn/ha với keo trong chu kỳ 6 năm, từng bước nâng cao tỷ lệ cung cấp gỗ lớn của rừng trồng, đồng thời qua xác định diện tích khai thác để đưa rừng về cấu trúc mong muốn;

- Đa dạng hóa sản phẩm gắn với ngành nghề chính, vừa kinh doanh trồng rừng vừa xúc tiến đầu tư phát triển ngành chế biến sản phẩm từ gỗ rừng trồng như dăm gỗ, viên nén năng lượng, gỗ mỹ nghệ...., cũng là định hướng tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

Mục tiêu

+ Trồng rừng mới trên đất trống, trồng lại rừng sau khai thác và kinh doanh: ha, bình quân 230 ha/ năm

+ Khai thác: Trung bình 230 ha/năm

+ Sản lượng khai thác bình quân: 49.727 m³/năm

+ Doanh thu: 69.618 triệu đồng/năm

+ Lợi nhuận: 36.888 triệu đồng/năm

+ Tổng số lao động: 225 người

+ Tổng quỹ lương: 1.450 triệu đồng

+ Lương trung bình tối thiểu: 7 triệu/người/tháng; Tổng thu nhập bình quân 7-8 triệu đồng/người/tháng

2.2 Về xã hội

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia tích cực đầu tư, liên doanh liên kết cùng với công ty phát triển trồng rừng và chế biến gỗ xuất khẩu tạo nhiều việc làm, thu hút lao động địa phương tham gia các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm gỗ.

+ Năm 2023 đã thu hút người dân tham gia trồng rừng tại xã Hòa Quang Bắc với diện tích khoảng 138ha với lượng nhân công thực hiện tại địa phương và ở nhiều nơi lân cận 20 công/1ha, thời gian thực hiện 30 ngày, thu nhập 7.500.000 đồng/người.

- Thúc đẩy sự tham gia tích cực của người dân địa phương tạo việc làm cho khoảng 200 lao động/năm vào hoạt động lâm nghiệp của Công ty dưới hình thức nhận khoán trồng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, qua đó tạo thêm việc làm và cải thiện đời sống của người dân;

- Nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ của người dân đối với nghề rừng;

- Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: đường sá, cụm dân cư, các công trình công cộng; phát triển ngành nghề nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo;
- Giải quyết tốt mối quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

2.3. Về môi trường

- Bảo vệ và phục hồi môi trường thông qua các biện pháp cải tạo đất; kỹ thuật lâm sinh trồng rừng mới và trồng lại rừng, kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động (RIL), góp phần nâng cao độ che phủ rừng trên địa bàn; bảo vệ và tăng độ phì của đất; giảm thiểu tác động xấu đến môi trường trong quá trình thực hiện các hoạt động trồng rừng, khai thác gỗ...;

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt các phân khu bảo vệ đất, bảo vệ hành lang sông, suối hồ, những khu vực trước kia đã trồng rừng keo thì xây dựng kế hoạch để trồng phục hồi cây bản địa phục hồi vùng đệm hạn chế thấp nhất đến xói mòn đất và giảm phát thải khí CO₂.

- Tiến hành Quản lý rừng bền vững nhằm đạt các tiêu chuẩn của FSC về bảo vệ môi trường.

II. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

2.1 Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ hiện trạng đất đai đang quản lý của Công ty, quy hoạch sử dụng đất từ 2018 đến 2023 được trình bày trong Bảng như sau:

Bảng 8. Quy hoạch, bố trí sử dụng đất đai

Đơn vị tính: ha

STT	Khu vực	Tổng diện tích	Diện tích có FSC			Diện tích không FSC	Ghi chú
			Tổng	Thương mại	Bảo Tồn		
I	Huyện Sơn Hòa	242,16	190,10	190,10		52,06	
1	xã Sơn Xuân	242,16	190,10	190,10		52,06	
II	Huyện Phú Hòa	1.723,01	1.138,27	1.020,87	117,40	584,74	
1	Xã Hòa Quang Bắc	924,87	789,37	752,70	36,67	135,50	
2	Xã Hòa Quang Nam	422,97	348,90	268,17	80,73	74,07	
3	Xã Hòa Hội	375,17				375,17	
III	Huyện Tuy An	123,00				123,00	
1	Xã An Thọ	123,00				123,00	
IV	Thị xã Sông Cầu	2.271,70	362,41	308,91	53,50	1.909,29	
1	Xã Xuân Lâm	1.916,39	362,41	308,91	53,50	1.553,98	
2	Xã Xuân Thọ 1	301,99				301,99	
3	Phường Xuân Phú	53,32				53,32	
V	TỔNG CỘNG	4.359,87	1.690,78	1.519,88	170,90	2.669,09	

2.2 Xác định khu vực loại trừ

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất của Công ty, xác định các khu vực loại trừ để có tổng diện tích thực sự đưa vào lập kế hoạch sản xuất, cụ thể:

Khu vực loại trừ khỏi phạm vi lập kế hoạch sản xuất là: **170,9 ha (Đất rừng có chứng chỉ FSC bảo tồn, ...)**, cụ thể:

Khu vực loại trừ là các khu vực cần được bảo vệ, không tiến hành trồng rừng hoặc trồng rừng nhưng không tiến hành khai thác hoặc khai thác và tác động lâm sinh theo một chế độ đặc biệt.

2.3 Đất đưa vào lập kế hoạch sản xuất:

Phần lớn diện tích rừng Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên quản lý là rừng sản xuất; ngoài ra còn có một ít diện tích rừng phòng hộ đan xen trong lâm phần. Những diện tích rừng phòng hộ này được Công ty quản lý, sản xuất kinh doanh áp dụng theo tiêu chuẩn rừng phòng hộ.

Tổng diện tích hiện có tính đến thời điểm hiện tại (2023): 4.359,87 ha, trong đó:

- Rừng và đất rừng có chức năng sản xuất:

- + Diện tích đã có rừng trồng (có FSC) : 1.690,78 ha
- + Diện tích có rừng (không FSC): : 2.669,09 ha
- + Diện tích rừng trồng FSC (bảo tồn) : 170,9 ha

III. Bộ máy quản lý

Tổ chức Công ty: Ban lãnh đạo gồm: Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc công ty; các Phó Tổng giám đốc. Các phòng chức năng và các đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty không thay đổi (như đã trình bày ở mục II.)

IV. Xây dựng kế hoạch quản lý và sản xuất kinh doanh

1. Kế hoạch Quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1 Kế hoạch quản lý bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh hại

1.1.1 Đối tượng, khu vực cần bảo vệ

Toàn bộ diện tích 4.359,87 ha rừng và đất rừng của Công ty đưa vào kế hoạch quản lý bảo vệ, trong đó:

STT	Khu vực	Diện tích có FSC	Thương mại	Bảo Tồn	Ghi chú
I	Huyện Sơn Hòa	190,10	190,10		
1	Xã Sơn Xuân	190,10	190,10		
II	Huyện Phú Hòa	1.138,27	1.020,87	117,40	
1	Xã Hòa Quang Bắc	789,37	752,70	36,67	
2	Xã Hòa Quang Nam	348,90	268,17	80,73	
III	Thị xã Sông Cầu	362,41	308,91	53,50	
1	Xã Xuân Lâm	362,41	308,91	53,50	
IV	TỔNG CỘNG	1.690,78	1.519,88	170,90	

1.1.2 Nội dung

Toàn bộ diện tích rừng Công ty quản lý nằm giáp ranh với đất canh tác của dân, do đó tình hình QLBRV chủ yếu là tình trạng của một số hộ dân địa phương lấn chiếm đất trái phép của Công ty để làm trồng cây và nương rẫy nhằm giải quyết đời sống khó khăn nhất thời. Tuy nhiên, Công ty cũng đã có nhiều nỗ lực, phối hợp cùng các ban ngành chính quyền địa phương xử lý, ngăn chặn và cũng đã đạt được một số kết quả nhất định.

1.1.3 Mục tiêu

- Đảm bảo toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp được bảo vệ và phát triển đúng theo quy hoạch đã được phê duyệt.
- Phòng chống và ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp.
- Duy trì thường xuyên lực lượng bảo vệ những khu vực được xác định là điểm nóng.

1.1.4 Yêu cầu

- Việc tổ chức ngăn chặn nạn phá rừng, chống lấn chiếm đất, phòng chống cháy rừng phải gắn liền với việc tổ chức bố trí, sử dụng đất có hiệu quả đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Những nơi có điểm nóng về phá rừng, lấn chiếm đất thì tổ chức thực hiện trước.
- Việc xử lý các vụ vi phạm về rừng và đất lâm nghiệp phải được tiến hành đồng thời bằng nhiều giải pháp như tuyên truyền vận động, hành chính, kinh tế, phương thức tiến hành phải công khai, khách quan, tránh để xảy ra điểm nóng gây bức xúc trong nội bộ nhân dân, góp phần ổn định cuộc sống của nhân dân địa phương.

1.2 Kế hoạch phòng cháy chữa cháy rừng

1.2.1 Đối tượng:

Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện trên toàn bộ diện tích: 3.629,94 ha rừng và đất rừng Công ty đang quản lý.

1.2.2 Thời gian

Việc phòng cháy chữa cháy rừng được tập trung vào mùa khô hanh, từ đầu tháng 2 đến tháng 8 hàng năm.

1.2.3 Các giải pháp

- i. Hàng năm vào đầu mùa khô, Công ty lập phương án PCCC rừng trình các cấp chính quyền địa phương và Chi cục Kiểm lâm, các hạt Kiểm lâm trên địa bàn phê duyệt và cùng phối hợp thực hiện.
- ii. Lập các tổ, đội QLBRV; thường xuyên kiểm tra, tuần tra để ngăn chặn và phát hiện sớm cháy rừng; xây dựng các trạm BVR tạm thời để trực quan sát nhằm phát hiện kịp thời khi xảy ra cháy.
- iii. Tổ chức xử lý thực bì dọc các đường lô, đường trục, sông suối nhằm giảm vật liệu gây cháy lan qua các lô rừng trồng.
- iv. Lập và cắm các bảng tuyên truyền, cảnh báo ở những nơi trọng điểm và nơi có đông người qua lại để phòng ngừa cháy rừng.

v. Phương pháp chữa cháy: Chủ yếu là bằng cơ giới xe cày và thủ công với các dụng cụ chữa cháy như: Cưa xăng, máy bơm nước, máy thổi, dao phát chuyên dụng, cuốc, cào...

vi. Lập kế hoạch và Tổ chức tập huấn cho CBCNV về các yêu cầu về vùng đệm và quản lý vùng đệm và các biện pháp bảo vệ rừng, biện pháp phòng chống cháy rừng. Thường xuyên nhắc nhở vận động người dân, nhất là dân sống ven rừng tích cực chủ động phòng, chống cháy rừng, bảo vệ và phát triển rừng, có ý thức giữ rừng không bị cháy, đồng thời chủ động tích cực bảo vệ môi trường sinh thái và tổ chức các đợt diễn tập PCCC.

vii. Phối hợp với các hạt Kiểm lâm và chính quyền địa phương xây dựng phương án PCCC theo phương án 4 tại chỗ, tuyên truyền, phổ biến cho các hộ trồng rừng và người dân trong vùng về các biện pháp quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, không đốt, phá rừng. Đồng thời, kết hợp với chính quyền địa phương, Hạt kiểm lâm, cơ quan pháp luật để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng.

1.2.4 Chi phí cho kế hoạch PCCC:

Kinh phí cho công tác PCCC được lấy từ nguồn vốn tự có của Công ty.

1.3 Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao

Xác định địa điểm, diện tích, mục đích, nội dung bảo vệ

a. Toàn bộ diện tích 170,90 ha đất rừng có chứng chỉ FSC (bảo tồn) cần được bảo vệ nhằm bảo vệ tính đa dạng sinh học trong khu vực;

b. Các khu vực hành lang ven suối và hành lang đa dạng sinh học cần có kế hoạch bảo vệ;

c. Khu rừng có giá trị bảo tồn cao: Phần lớn diện tích rừng trồng chu kỳ đầu (giai đoạn 2012-2015) chưa khai thác nên rừng và đất rừng không có đặc điểm tương tự như rừng tự nhiên. Không có các loài động thực vật quý hiếm xuất hiện trên các diện tích rừng trồng này mà chỉ xuất hiện ở những khu rừng tự nhiên liền kề ngoài khu vực của công ty.

Không có cộng đồng người địa phương sống bên trong diện tích rừng trồng Công ty quản lý. Chỉ có một số cộng đồng sống liền kề khu vực rừng của Công ty nên các yếu tố về văn hoá truyền thống là không có.

Trên một số khu vực rừng trồng và đất lâm nghiệp do Công ty quản lý có những diện tích rừng tự nhiên có chức năng sản xuất và phòng hộ nằm liền kề hoặc gần các diện tích rừng trồng của Công ty.

Rừng trồng không có ý nghĩa cung cấp nhu cầu cơ bản cho đời sống của cộng đồng địa phương và cũng không có ý nghĩa về văn hóa.

Vì vậy, trong quá trình thiết kế trồng mới rừng, Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên bố trí các khu vực vùng đệm dọc theo các sông, suối. Trên các khu vực này để lại đai rừng tự nhiên để bảo vệ các sông suối này, chống xói lở. Bên cạnh đó, Công ty bố trí các khu vực phù hợp để trồng cây bản địa, nhằm góp phần phục hồi các chức năng của rừng tự nhiên. Đồng thời, Công ty sẽ cập nhật bản đồ thể hiện các khu vực vùng đệm dọc các suối nhỏ để tái sinh tự nhiên và trồng thêm cây bản địa.

Ngoài ra, Công ty sẽ không đốt toàn bộ thực bì sau khai thác và sẽ thay thế bằng phương pháp đốt cục bộ (gom theo hàng) và đốt có kiểm soát để không làm hại đến

các loài động vật và thảm thực vật. Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ và chỉ sử dụng các loại thuốc trong danh mục cho phép của Việt nam và FSC trong quá trình dọn thực bì và chăm sóc cây.

Mặt khác, trên lâm phần quản lý, Công ty quy hoạch những khu vực còn rừng tự nhiên được đưa vào tổ chức khoanh nuôi tái sinh và quản lý bảo vệ, nhằm bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên có giá trị cũng như giảm thiểu tác động xấu đến nguồn nước từ các sông suối hiện có.

Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân địa phương phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc về sinh kế của người dân vào tài nguyên rừng và thu hút người dân tham gia tích cực vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn động thực vật hoang dã.

2. Kế hoạch phát triển rừng trồng

Căn cứ quỹ đất hiện có và căn cứ điều kiện tổ chức sản xuất của Công ty, trên cơ sở kết quả điều tra về điều kiện đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng; quy trình kỹ thuật trồng rừng, Công ty xây dựng kế hoạch trồng rừng và cơ cấu loài cây trồng giai đoạn 2023 – 2035 như sau:

2.1 Mục đích trồng rừng

Kinh doanh gỗ nhỏ kết hợp kinh doanh gỗ lớn

2.2 Chọn loài cây trồng rừng

* Căn cứ để chọn:

Công ty đã trồng rừng kinh doanh từ năm 2012 cho đến nay, đã trải qua nhiều chu kỳ với các loài cây đã trồng: keo lai BV10, BV32, BV33 được gieo ươm bằng phương pháp giâm hom. Qua thực tế cho thấy đặc tính sinh học của các loài cây như sau:

- Cây keo lai (*Acacia hybrid*): Các dòng được lựa chọn là các dòng đã được công nhận được phép đưa vào sản xuất có sinh trưởng, phát triển nhanh, tuổi thành thực công nghệ từ 5 đến 6 năm. Là loài cây họ đậu, rễ có nốt sần cố định đạm tự nhiên, có tác dụng cải tạo đất; rất phù hợp với điều kiện lập địa của Công ty, trồng được ở tất cả khu vực rừng của Công ty, năng suất bình quân khi khai thác trên 180 m³/ha/chu kỳ. Chất lượng sợi tốt (tỷ trọng cao, loại sợi có độ dài trung bình). Có thị trường tiêu thụ ổn định, giá bán trên thị trường cao. Trong những năm gần đây, Công ty đã trồng thêm một số giống keo lai (AH1, AH7 năng suất 30-34,9 m³/ha/năm; BV71, BV73 m³/ha/năm, năng suất đạt 34,5-38,5m³/ha/năm), đã được công nhận, phù hợp với điều kiện của Công ty, cho năng suất và giá trị kinh tế cao hơn.

2.3 Phương thức trồng rừng

Công ty chọn phương thức trồng rừng trồng thuần loài bằng cây con có bầu. Các dòng được trồng lẫn với nhau trên cùng một lô nhằm phòng ngừa sâu bệnh hại và đa dạng dòng. Mật độ trồng bình quân 2.000 cây/ha; trồng bằng thủ công; áp dụng biện pháp thâm canh.

2.4 Kỹ thuật trồng

Áp dụng biện pháp thâm canh, sử dụng giống keo lai từ các dòng nhập nội, có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp bởi các đơn vị có uy tín và được phép kinh doanh giống; trồng rừng bằng cây con nhân bằng phương pháp vô tính (mô- hom); chăm sóc, bón phân, bảo vệ rừng trong cả chu kỳ.

3. Kế hoạch trồng rừng mới, trồng lại rừng, chăm sóc rừng:

Bảng 9 . Kế hoạch trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác (1 chu kỳ)

STT	Dự Án	Diện tích đăng ký FSC (ha)	Kế hoạch khai thác và trồng lại rừng sau khai thác chu kỳ 1					
			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029
I	TỔNG CỘNG	1.519,88	680,96	469,98	368,94			
	Huyện Phú Hòa	1.020,87	505,67	336,36	178,84			
1	Xã Hoà Quang Bắc	752,70	505,67	247,03				
	Năm 2013	80,92	75,68	5,24				
	Năm 2014	170,86	170,86					
	Năm 2015	187,09	93,64	93,45				
	Năm 2016	67,28	1,8	65,48				
	Năm 2019	246,55	163,69	82,86				
2	Xã Hoà Quang Nam	268,17		89,33	178,84			
	Năm 2018	154,56			154,56			
	Năm 2019	113,61		89,33	24,28			
III	Xã Sơn Xuân, huyện Sơn Hòa	190,10			190,10			
	Năm 2018	84,64			84,64			
	Năm 2020	105,46			105,46			
IV	Xã Xuân Lâm, TX Sông Cầu	308,91	175,29	133,62				
	Năm 2018	308,91	175,29	133,62				

Nguồn kinh phí phục vụ kế hoạch trồng rừng trong suốt 1 chu kỳ 6 năm: 126.873.442 nghìn đồng là nguồn vốn tự có và vốn vay của Doanh nghiệp.

Bảng 10: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới – Rừng keo lai

ĐVT: ha

Năm chăm sóc	Lần chăm sóc	Năm						Nội dung chăm sóc
		2024	2025	2026	2027	2028	2029	
Năm 1	2 lần	680,96	469,98	368,94				Phát thực bì vun gốc cây trồng

Năm 2	2 lần		680,96	469,98	368,94			Phát thực bì, tia cảnh, tia thân
Năm 3	1 lần			680,96	469,98	368,94		Phát thực bì, tia cảnh, tia thân
Tổng		680,96	1150,9	1519,9	838,92	368,94		

Kế hoạch trồng cây bản địa khôi phục rừng tự nhiên tại khu vực bảo tồn, vùng đệm.

Tổng diện tích: 170,90 ha.

Căn cứ về điều kiện vị trí địa lý, đa dạng sinh học và các nhu cầu tạo điều kiện cho hành lang đi lại các động vật (nếu có).

- **Tại vị trí xã Hòa Quang Bắc, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hòa** Công ty đã thống kê lại diện tích tiếp giáp với rừng tự nhiên liền kề để lại nhằm mục đích sẽ trồng bổ sung cây bản địa khôi phục rừng tự nhiên. Với diện tích 117,40 ha

- **Tại vị trí: xã Xuân Lâm, thị xã Sông Cầu**, khu vực này nhiều khe suối nhỏ cạn vào mùa khô nên đưa vào khu vực bảo tồn và vùng đệm nhằm tăng đặc tính đa dạng sinh học, khôi phục và phát triển rừng tự nhiên để tạo nên một khu vực giữ nước, chống xói mòn, ngăn cản bót dòng chảy vào mùa mưa. Với diện tích 53,50ha

Bảng 11: Kế hoạch trồng lại rừng và chăm sóc sau khai thác giai đoạn 2023-2035

Năm thực hiện	Trồng lại rừng sau khai thác	Xã/tiểu khu	Chăm sóc		
			năm 1	Năm 2	Năm 3
Năm 2024	505,67	Xã Hòa Quang Bắc(264,265), Phú Hòa	505,67		
	175,29	Xã Xuân lâm, thị xã Sông Cầu	175,29		
Năm 2025	247,03	Xã Hòa Quang Bắc(264,265) Phú Hòa	247,03	680,96	
	89,33	Xã Hòa Quang Nam (271) Phú Hòa	89,33		
Năm 2026	133,62	Xã Xuân lâm, thị xã Sông Cầu	133,62	469,98	680,96
	178,84	Xã Hòa Quang Nam (271) Phú Hòa	178,84		
Năm 2027	190,1	Xã Sơn Xuân (190), Sơn Hòa	190,1	368,94	469,98
	0				
Năm 2028	0				
Năm 2029	0				368,94
Năm 2030	505,67	Xã Hòa Quang Bắc(264,265), Phú Hòa	505,67	680,96	
	175,29	Xã Xuân lâm (22), thị xã Sông Cầu	175,29		
Năm 2031	133,62	Xuân Lâm (22), thị xã Sông Cầu	133,62	680,96	
	247,03	Xã Hòa Quang Bắc(264,265), Phú Hòa	247,03		
Năm 2032	89,33	Xã Hòa Quang Nam (271) Phú Hòa	89,33	469,98	680,96
	178,84	Xã Hòa Quang Nam (271) Phú Hòa	178,84		
Năm 2033	190,1	Kiều Kiều - Sơn Xuân (190)	190,1	368,94	

4. Khai thác rừng

4.1 Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác

4.2.1 Xác định chu kỳ khai thác

Để thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch, việc khai thác ổn định, khép kín trong một chu kỳ, thì chu kỳ khai thác của toàn công ty theo các loài cây là **6 năm** và kéo dài dần tuổi khai thác ở các chu kỳ sau để tăng tỷ lệ cung cấp gỗ lớn.

4.2.2 Chọn đối tượng rừng đưa vào khai thác

Việc xác định diện tích khai thác hàng năm dựa vào tổng diện tích rừng trồng và chu kỳ kinh doanh để tính toán, sao cho bảo đảm sản xuất lâu dài liên tục, các năm có khối lượng khai thác tương đối bằng nhau trong suốt chu kỳ, kéo theo diện tích trồng rừng hàng năm bằng nhau, bảo đảm ổn định về doanh thu, về vốn đầu tư, về lao động.... Do trước đây rừng trồng các năm không bằng nhau nên chấp nhận khai thác sớm hoặc muộn một số diện tích để đưa rừng về cấu trúc ổn định.

Công ty quản lý kinh doanh rừng trồng nguyên liệu theo hướng khép kín trong một chu kỳ, rừng đến tuổi thành thực khai thác bán gỗ bao bì và gỗ nguyên liệu giấy; tiến hành trồng lại rừng trên đất đã khai thác theo hình thức cuốn chiếu, bảo đảm sản xuất bền vững và đem lại hiệu quả về kinh tế cao.

4.2.3 Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, nguyên liệu giấy, củi từ **85 - 90 %** của trữ lượng.

4.2.4 Quy cách sản phẩm

- Quy cách sản phẩm gỗ nhỏ và nguyên liệu giấy và gỗ lớn.

4.2.5 Lựa chọn phương thức và công cụ khai thác, vận xuất gỗ

- Căn cứ chủ trương tái cơ cấu ngành lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và PTNT, chuyển hướng từ trồng rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ nhỏ kết hợp gỗ lớn; căn cứ nhu cầu thị trường tiêu thụ; căn cứ điều kiện hoàn cảnh và kinh nghiệm sản xuất của Công ty; căn cứ đặc điểm của loài cây trồng rừng, Công ty xác định phương thức và các biện pháp kỹ thuật, công nghệ khai thác như sau:

- Phương thức Khai thác sẽ là khai thác trắng (Công ty sẽ thuê lao động khai thác rừng tuân thủ các quy định, quy trình về khai thác rừng trồng do Công ty ban hành và tuân thủ theo quy định của FSC).

- Thiết bị khai thác: Chặt hạ bằng cưa xăng,

- Phương thức vận chuyển gỗ: vận chuyển bằng đường bộ. Sử dụng các phương tiện như ô tô chuyên dụng để vận chuyển gỗ từ rừng ra bãi tập kết, sau đó chuyển sang phương tiện lớn hơn để vận chuyển gỗ về nhà máy của Công ty.

- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp (RIL)

- Không khai thác trắng tại một vị trí có diện tích quá lớn (> 50 ha).

- Gỗ khai thác được chuyển ra bãi tập kết để vận chuyển về nhà máy của Công ty.

4.2.6 Công tác xử lý sau khai thác

- Sau khi kết thúc hoạt động khai thác, chậm nhất là 15 ngày phải tiến hành vệ sinh rừng theo quy định.

- Xử lý thực bì phải thu gom cành ngọn tạo các đai băng song song với đường đồng mức để hạn chế xói mòn, bảo vệ đất được, hạn chế biện pháp đốt thực bì toàn diện, nếu trong điều kiện đặc biệt có thể đốt cục bộ có kiểm soát, nhằm hạn mức thấp nhất những tác động đến môi trường xung quanh

- Vệ sinh rừng sau khai thác, quản lý rác thải, mở đường khai thác gỗ và duy tu bảo dưỡng đường hàng năm tuân thủ “Sổ tay quản lý chất lượng”.

- Xây dựng kế hoạch trồng lại rừng cho năm kế tiếp.

4.2 Kế hoạch cho 1 chu kỳ

4.2.1 Xác định diện tích khai thác hàng năm

Xác định vị trí khai thác: Có bản đồ kèm theo hồ sơ thiết kế khai thác chỉ rõ vị trí lô, khoảnh, loài cây, năm trồng.

Diện tích cụ thể của từng đơn vị được trình bày trong biểu sau:

Bảng 12: Kế hoạch khai thác gỗ rừng từng năm (giai đoạn 2023-2035)

Năm khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Vị trí				Tổng sản lượng ước tính m ³	Ghi chú
		Sơn Xuân	Hòa Quang Bắc	Hòa Quang Nam	Xuân Lâm		
2024	680,96		505,67		175,29	102.144	
2025	469,98		247,03	89,33	133,62	70.497	
2026	368,94	190,10		178,84		55.341	
2027	0						
2028	0						
2029	0						
2030	680,96	0	505,67		175,29	108.954	
2031	469,98	0	247,03	89,33	133,62	75.197	
2032	368,94	190,1		178,84		59.030	
2033							
2034							
2035							

4.3 Công cụ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển, kỹ thuật khai thác, an toàn lao động; thiết kế khai thác

4.3.1 Công cụ khai thác, kỹ thuật khai thác, vận xuất, vận chuyển

Khi đến chu kỳ khai thác Công ty căn cứ vào kết quả điều tra sơ bộ về trữ lượng, sản lượng đã đạt theo yêu cầu của Công ty đề ra, Công ty cho tiến hành thiết lập hồ sơ khai thác thiết kế khai thác rừng và lập các thủ tục trình báo cho cơ quan chức năng tại địa phương theo quy định:

- Sản lượng khai thác năm: Căn cứ vào số liệu đo đếm thực tế khi thiết kế;
- Phương thức khai thác;
- Công cụ khai thác, vận xuất, vận chuyển (theo mục nê);

d) Đường vận xuất: Tận dụng sử dụng đường mòn xe bò, đường lô, đường trục, đường lâm nghiệp sẵn có; hạn chế mở mới;

e) Hệ thống đường vận chuyển: Sử dụng đường giao thông nông thôn, đường quốc lộ ...;

4.3.2 Kỹ thuật khai thác

- Kỹ thuật khai thác: Theo quy trình kỹ thuật khai thác tác động thấp của công ty được trình bày trong hồ sơ thiết kế khai thác;

- Tập huấn cho công nhân và cán bộ quản lý các cấp của Công ty cũng như nhà thầu thi công khai thác về kỹ thuật liên quan đến khai thác tác động thấp (RIL) và an toàn lao động trong khai thác

- Công ty sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động khai thác và chế độ vệ sinh an toàn lao động trong thời gian khai thác.

Kinh phí cho kế hoạch khai thác trong suốt 1 chu kỳ kinh doanh:

Biểu 13: Tổng hợp kinh phí dự kiến phục vụ kế hoạch khai thác 1 chu kỳ

Năm trồng	Loại cây trồng	Diện tích trồng rừng (ha)	Dự kiến kinh phí	Đồng/ tổng DT
2024	Keo lai	680,96	49.914	33.989.437
2025	Keo lai	469,98	49.914	23.458.582
2026	Keo lai	368,94	49.914	18.415.271
2027	0	0	0	0
2028	0	0	0	0
2029	0	0	0	0
Tổng		1.519,88		75.863.290

Nguồn kinh phí phục vụ kế hoạch khai thác rừng trồng được trích từ nguồn vốn tự có của Công ty.

4.3.3 Kế hoạch tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm và chế biến

4.3.3.1 Tổ chức khai thác

Việc thực hiện khai thác được thực hiện theo 2 hướng:

- Công ty bán cây đứng, việc thực hiện khai thác, vận xuất, vận chuyển, tiêu thụ do bên khai thác thực hiện theo hợp đồng, dưới sự giám sát của Công ty.

- Công ty tự thuê đơn vị khai thác, vận xuất, vận chuyển đưa về nhà máy chế biến lâm sản và bán cho các đơn vị khác theo đúng qui định.

4.3.3.2 Kế hoạch phát triển chế biến lâm sản

Đề tạo một vòng tròn khép kín từ trồng rừng, khai thác và chế biến sâu các sản phẩm từ gỗ rừng trồng. Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ; Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp;

Trong giai đoạn 2016 – 2023, ngoài việc Công ty xây dựng và đưa vào hoạt động Xí nghiệp CB NL gỗ xuất khẩu tại Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu với phân xưởng dăm (công suất 100.000 tấn dăm gỗ/năm) và phân xưởng sản xuất viên nén gỗ (công suất 50.000 tấn/năm), và nhà máy chế biến nguyên liệu gỗ Bảo Châu tại Khu công nghiệp An Phú (hiện tại đang tạm ngưng hoạt động do dịch Covid 19), thì trong giai đoạn 2021 – 2022, Công ty dự kiến đầu tư mở rộng, nâng cấp các xí nghiệp và nhà máy này, cụ thể như sau.

a) Quy mô xây dựng

Đầu tư, nâng cấp cho Nhà máy chế biến nguyên liệu gỗ Bảo Châu tại Khu công nghiệp An Phú: máy móc, thiết bị, nhà xưởng, đường nội bộ và cây xanh với tổng vốn đầu tư: 8 tỷ đồng.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho Xí nghiệp CB NL gỗ xuất khẩu tại Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu: phân xưởng băm dăm gỗ (5 tỷ đồng); phân xưởng viên nén gỗ năng lượng: *đầu tư thêm 02 đầu ép viên nén, các hệ thống băng chuyền, lò sấy, hệ thống làm nguội, kho sản phẩm,..*: 45 tỷ đồng;

b) Nguồn vốn: Vốn tự có và vốn vay.

c) Kế hoạch thực hiện: chia thành 2 giai đoạn

- Giai đoạn 1 (2016 – 2020): đầu tư xây dựng Xí nghiệp CB NL gỗ xuất khẩu tại Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu với phân xưởng dăm (công suất 100.000 tấn dăm gỗ/năm) và phân xưởng sản xuất viên nén gỗ (công suất 50.000 tấn/năm), và nhà máy chế biến nguyên liệu gỗ Bảo Châu tại Khu công nghiệp An Phú.

- Giai đoạn 2 (2021 – 2022):

+ Đầu tư, nâng cấp cho Nhà máy chế biến nguyên liệu gỗ Bảo Châu tại Khu công nghiệp An Phú: máy móc, thiết bị, nhà xưởng, đường nội bộ và cây xanh

+ Đầu tư nâng cấp trang thiết bị cho Xí nghiệp CB NL gỗ xuất khẩu tại Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu: phân xưởng băm dăm gỗ (5 tỷ đồng); phân xưởng viên nén gỗ năng lượng: *đầu tư thêm 02 đầu ép viên nén, các hệ thống băng chuyền, lò sấy, hệ thống làm nguội, kho sản phẩm,..*

5. Kế hoạch xây dựng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Duy tu bảo dưỡng khoảng 50km đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng, khai thác và quản lý bảo vệ rừng của Công ty.

- Vườn ươm: Dự kiến thời gian tới, Công ty sẽ quy hoạch diện tích đất, đầu tư, xây dựng vườn ươm tại xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa

- Mở đường lâm nghiệp tại khu vực thị xã Sông Cầu: Với chiều dài tuyến đường đã xây dựng 16 km đường cấp phối chưa đáp ứng được yêu cầu phục vụ cho công tác trồng - khai thác và quản lý bảo vệ rừng và người dân đi lại. Vì vậy, trong thời gian tới Công ty tiếp tục mở đường lâm nghiệp mới, chủ yếu tập trung tại thị xã Sông Cầu

- Duy tu cải tạo các công trình dịch vụ như nhà làm việc của Ban QLVR, các trạm quản lý bảo vệ,...

Kinh phí dự kiến cho việc thực hiện kế hoạch là: 49.000 triệu đồng, được lấy từ nguồn vốn tự có của Công ty.

6. Kế hoạch nhân lực và đào tạo

6.1 Kế hoạch nhân lực

Bố trí nhân lực cho công tác Quản lý bảo vệ rừng: công tác quản lý bảo vệ rừng được Công ty đặc biệt chú trọng và quan tâm. Vì vậy, trong tổng số cán bộ công nhân viên Công ty, lực lượng quản lý bảo vệ rừng chiếm số lượng tương đối lớn. Không dừng lại ở đó, Công ty vẫn đang tiếp tục tuyển dụng, bổ sung thêm lực lượng quản lý bảo vệ rừng, nhằm tăng cường hơn nữa Công tác quản lý bảo vệ rừng.

Biểu 15. Phân bổ lực lượng Quản lý bảo vệ rừng

Stt	Trạm, Tổ QL BVR	Số lượng CB QL BVR (người)		Diện tích QL Bình quân/người (ha/người)	
		Hiện tại	Kế hoạch	Hiện tại	Kế hoạch
1	BQL Rừng Kiều Kiều	3	3	80,74	80,74
2	BQL Rừng Phú Hòa	5	6	379,6	316,33
3	BQL Rừng An Thọ	1	1	123	123
4	BQL Rừng Sông Cầu	3	6	463,79	231,89
Tổng số		12	16		

Ngoài lực lượng Quản lý bảo vệ rừng chính thức của Công ty, Công ty còn kết hợp với lực lượng của chính quyền địa phương, hạt kiểm lâm để thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng.

6.2 Kế hoạch đào tạo

- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh, nhu cầu công việc và tình hình thực tế của hàng năm, Công ty sẽ mời các chuyên gia hoặc tự tổ chức tập huấn theo hình thức tại chỗ.

- Cử công nhân viên đi đào tạo, tập huấn tại các trường để nâng cao năng lực quản lý, trình độ tay nghề theo yêu cầu về nguồn lực của phương án.

- Đối tượng đào tạo: Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn nghiệp vụ, nhà thầu thi công trồng và khai thác rừng.

Công cụ đào tạo: Tài liệu hướng dẫn; sử dụng tài liệu, máy chiếu có hình ảnh minh họa và thực hành tại hiện trường.

- Nội dung đào tạo: Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Tập huấn về Kiến thức về FSC và quản lý rừng bền vững; Kiến thức về đánh giá tác động môi trường, XH, ĐDSH; Quy định về sử dụng hóa chất; Kiến thức về an toàn lao động; công tác phòng chống cháy rừng, kỹ thuật trồng chăm sóc rừng, kỹ thuật khai thác gỗ; Tập huấn khai thác tác động thấp; ..

- Hình thức đào tạo: Đào tạo ngắn hạn, đào tạo bổ sung, đào tạo mới.

- Kinh phí đào tạo bồi dưỡng nhân lực được lấy từ nguồn vốn tự có của Công ty.

7. Kế hoạch Giám sát, đánh giá

7.1 Mục đích của hoạt động giám sát:

Giám sát, đánh giá là một hoạt động cần thiết nhằm để điều chỉnh kế hoạch quản lý cho phù hợp nhằm mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy Công ty xác định công tác giám sát, đánh giá là việc làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng, ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban, tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát, đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế. Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

7.2 Nội dung giám sát, đánh giá

7.2.1 Giám sát hoạt động trồng rừng

- Độ phì của đất, xử lý thực bì, độ dốc, lán chiếm đất đai, giống cây, đào hố, kỹ thuật trồng, bón phân, sử dụng thuốc hóa học, đường ranh cản lửa, tỷ lệ cây sống, chặn thả gia súc vào rừng.

- Người lao động: Tập huấn, đào tạo, trang bị bảo hộ lao động, điều kiện ăn ở, tiền lương, bảo hiểm, tai nạn lao động, dân có kết hợp trồng hoa màu.

- Thảm thực vật để lại, tình trạng xói mòn đất, số lượng khe suối, chất lượng nước, rác thải trên hiện trường, tình trạng đất, thực bì, rác đổ vào suối, phát hiện loài thực vật quý hiếm.

7.2.2 Giám sát hoạt động chăm sóc rừng

- Quy trình kỹ thuật: Xử lý thực bì, dây leo, vun gốc/cày đất, phá hoại do con người, Sinh trưởng cây trồng, Nấm/ Sâu bệnh, Lán chiếm đất đai, Cháy rừng, Gia súc phá hại

- Người lao động: tập huấn, đào tạo, trang bị bảo hộ lao động, chế độ lương, bảo hiểm, tai nạn lao động, dân vào rừng lấy củi.

- Môi trường: Tình trạng thực bì, rác thải, số lượng khe suối, chất lượng nước, tình trạng xói mòn đất, thu gom rác thải, phát hiện loài thực vật bản địa quý hiếm, xử lý thực bì/ rác thải.

7.2.3 Giám sát hoạt động bảo vệ rừng

- Lán chiếm đất đai, cháy rừng, gia súc phá hại, công tác phòng cháy, phá hoại do con người, nấm/ Sâu bệnh hại.

- Chặn thả gia súc vào rừng, dân vào rừng lấy củi, phối hợp với Cộng đồng trong phòng cháy, chữa cháy, các hoạt động săn bắt.

7.2.4 Giám sát đánh giá tác động môi trường

Mục đích:

- Nắm được tình hình tác động của các hoạt động quản lý rừng đến các môi trường xung quanh; từ đó có biện pháp giảm thiểu tác động xấu trong trồng rừng đến môi trường và xã hội đời sống cộng đồng.

- Việc giám sát môi trường thực hiện bằng biện pháp đơn giản, thủ công, kiểm tra thường xuyên.

- Hạn chế sử dụng hóa chất để tránh gây tác động xấu đến môi trường.

* Đối tượng giám sát: Đối tượng là môi trường đất trồng rừng nguyên liệu bao gồm tất cả các loài cây trồng, các năm tuổi.

* Nội dung: Giám sát ảnh hưởng của rừng trồng tới xói mòn đất gây ảnh hưởng tới quá trình thoái hóa đất và tới chất lượng, năng suất rừng chu kỳ sau.

- Kết hợp theo dõi sinh trưởng và năng suất của cây trồng trong chu kỳ sau, đánh giá ảnh hưởng của xói mòn đất đối với sinh trưởng và năng suất rừng trồng và môi trường khu vực trồng rừng.

7.2.5 Giám sát môi trường trước, trong và sau khai thác:

- Giám sát trước khai thác: trước khi tiến hành khai thác, công ty phải tiến hành đánh giá tác động môi trường: chất lượng nước; rác thải, sạt lở đất, rửa trôi đất, khảo sát sơ bộ, dự đoán các tác động xấu có thể xảy ra đối với môi trường, xã hội từ đó đề xuất các biện pháp phòng ngừa để tác động xấu đó không xảy ra.

- Giám sát trong khai thác: Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế đúng hay sai.

+ Đối môi trường: Giám sát việc thực hiện khai thác tác động thấp; chất lượng nước; rác thải, dầu, mỡ, xăng, sạt lở đất, rửa trôi đất, đường vận xuất vận chuyên v.v.

+ Đối với người lao động: tập huấn, đào tạo, an toàn lao động, trang bị BHLĐ, lán trại ăn ở, thu nhập lương v.v.

- Giám sát sau khai thác:

+ Thực hiện Hồ sơ thiết kế khai thác, mức độ khai thác; chặt hạ cây; thực hiện khai thác rừng trồng của Công ty; vệ sinh rừng; phòng chống cháy; chặt hạ cây bản địa

+ Môi trường: chất lượng nước; rác thải, dầu, mỡ, xăng, sạt lở đất, rửa trôi đất, đường vận xuất vận chuyên, so sánh môi trường trước và sau khai thác để xem hoạt động khai thác của Công ty có ảnh hưởng đến môi trường như thế nào.

7.2.6 Giám sát tác động xã hội: thực hiện giám sát định kỳ tối thiểu 1 lần/năm với các chỉ tiêu

- Số cán bộ công nhân được ký hợp đồng nhận khoán.

- Giá trị ngày công thực tế mà người lao động đạt được theo hợp đồng giao khoán.

- Các chế độ chính sách về tiền lương, an toàn vệ sinh lao động mà Công ty đang thực hiện.

- Các tác động của hoạt động sản xuất có gây ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến cộng đồng.

- Việc đóng góp các cơ sở hạ tầng như: mở đường vận xuất, sửa chữa tuyến đường vận chuyên; đóng góp quỹ từ thiện và xây dựng điện, đường, trường, trạm trong địa phương.

- Môi quan hệ với các tổ chức và cộng đồng địa phương: Các chế độ về tiền lương tới người lao động, kế hoạch hóa gia đình, tham gia các phong trào văn hoá, thể thao do địa phương phát động và giao lưu giữa các đơn vị với nhau.

- Tỷ lệ số hộ thoát nghèo nhờ nhận khoán trồng rừng với Công ty.

- Báo cáo giám sát TĐXH hàng năm sử dụng theo mẫu giám sát.

7.2.7 Giám sát tăng trưởng: Tần suất 1 lần/năm đối rừng trồng cây keo, dùng phương pháp đo lập trên ô tiêu chuẩn cố định.

- Chọn và lập ô tiêu chuẩn:

+ Căn cứ vào bản đồ kết quả rừng trồng tỷ lệ 1/10.000 kết hợp với thực địa để xác lập hệ thống ô tiêu chuẩn cố định.

+ Tại mỗi tiêu khu đặt các ô tiêu chuẩn. Mỗi ô đại diện theo: mô hình thi công trồng rừng, tuổi cây.

+ Hệ thống ô tiêu chuẩn này được đánh dấu bằng sơn, biển báo và nó tồn tại trong suốt chu kỳ kinh doanh rừng. Diện tích ô tiêu chuẩn là 625 m² (25 m x 25m).

- Thu thập số liệu điều tra.

+ Trên ô tiêu chuẩn cứ cách đúng một năm lại tiến hành đo đạc các nhân tố điều tra (ngày, tháng thu thập số liệu lần sau phải trùng với ngày, tháng thu thập số liệu lần trước).

+ Trên ô tiêu chuẩn đo toàn bộ D1.3, Hvn và xác định cấp phẩm chất của cây:

* Đường kính (D1.3) được đo bằng thước kẹp, chính xác đến milimet hoặc đo chu vi bằng thước dây rồi tra bảng ra đường kính.

* Đo chiều cao vút ngọn (Hvn) bằng thước đo cao Blumleis chính xác đến đeximet.

* Tính thể tích từng cây (VTB) và tổng trữ lượng của ô (M).

7.3 Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện giám sát

7.3.1 Cấp Công ty:

- Phòng Quản lý chứng chỉ rừng: có trách nhiệm lập lịch về các hoạt động giám sát trên diện tích Công ty quản lý, cũng như có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện lịch giám sát này.

- Ban Giám sát: giám sát việc lập kế hoạch và kiểm tra, giám sát tại các đội. Tổng hợp kết quả giám sát và sử dụng kết quả giám sát làm căn cứ để điều chỉnh kế hoạch hàng năm.

- Đối với cán bộ được giao giám sát: phải chấp hành đúng quy trình, chịu trách nhiệm về kết quả, nội dung trong quá trình giám sát, đưa ra ý kiến đề xuất, kiến nghị của mình với cấp trên trực tiếp để tham mưu cho giám đốc giải quyết kịp thời.

7.3.2 Cấp đội:

- Các đội có trách nhiệm hàng tháng lập kế hoạch chi tiết và kiểm tra, giám sát; thực hiện các hoạt động theo nội dung trên liên quan đến hiện trường rừng mà đội quản lý, ghi chép đầy đủ thông tin theo mẫu giám sát đã xây dựng.

- Đề xuất và tổ chức thực hiện các biện pháp khắc phục những tồn tại và hướng giải quyết các kết quả tiêu cực phát hiện trong quá trình giám sát.

- Định kỳ 1 tháng 1 lần lập báo cáo các hoạt động giám sát trồng rừng, chăm sóc rừng, QLVR và khai thác rừng trồng theo mẫu gửi về doanh nghiệp.

7.3.3 Nội dung giám sát và xử lý:

- Công ty sẽ xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm tra, giám sát, đánh giá. Cán bộ chuyên trách của Công ty và các đội sẽ giám sát, đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động ngoài hiện trường của Công ty, hoặc người dân nhận khoán hoặc công nhân, nhà thầu. Đồng thời cập nhật các thông tin về xu hướng kinh tế, xã hội và các chính sách liên quan đến quản lý rừng, sản xuất lâm sản, các dịch vụ về rừng trong vùng. Kết quả giám sát, đánh giá sẽ được tài liệu hoá làm cơ sở để rà soát, cập nhật phương án quản lý rừng hàng năm.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty lập kế hoạch giám sát cho từng loại hoạt động như sau:

Bảng 16. Kế hoạch giám sát hàng năm

TT	Loại hoạt động	Nội dung giám sát	Tần suất
1	Trồng rừng	Tuân thủ theo thiết kế trồng rừng, an toàn lao động, sử dụng thiết bị an toàn lao động	1 lần/tuần trong thời gian trồng rừng
2	Chăm sóc rừng	Tuân thủ theo thiết kế về chăm sóc rừng trồng, an toàn lao động, sử dụng thiết bị an toàn lao động.	2 lần/tháng trong thời gian chăm sóc
3	Bảo vệ rừng, sâu bệnh, cháy rừng	Tình hình lấn chiếm đất đai, khai thác vận chuyển lâm sản trái phép, săn bắt động vật rừng trái phép, tình hình sâu bệnh, nguy cơ cháy rừng.	2 lần/tháng
4	Khai thác	Tuân thủ theo thiết kế khai thác, an toàn lao động và sử dụng thiết bị ATLD theo quy tắc thực hành của ILO về an toàn sức khỏe trong công việc Lâm nghiệp, việc sử dụng máy móc thiết bị.	Hàng ngày trong thời gian khai thác
5	Độ tăng trưởng của cây	Lập ÔTC, đo đếm đường kính (D1.3), chiều cao vút ngọn..	1 lần/năm đối với Keo
6	Môi trường	Tác động đến môi trường của các hoạt động sản xuất, kinh doanh.	- Trước, trong và sau khai thác. - Giám sát chung 1 lần /năm
7	Xã hội	Tác động đến xã hội từ các hoạt động lâm nghiệp	1 lần/năm
8	Sản phẩm ngoài gỗ	Việc thu hái sản phẩm ngoài gỗ của người dân	1 lần/tuần trong mùa thu hái

8. Kế hoạch doanh thu và lợi nhuận (2023-2035):

ĐVT: nghìn đồng

TT	Kế hoạch năm	Sản lượng thương phẩm (tấn)		Doanh thu
		Diện tích	Sản lượng	
1	2024	680,96	102.144	132.787.200
2	2025	469,98	70.497	91.646.100
3	2026	368,94	55.341	71.943.300
4	2027	-		0
5	2028	-	0	0
6	2029	-		
7	2030	680,96	108.954	141.639.680
8	2031	469,98	75.197	97.755.840
9	2032	368,94	59.030	76.739.520
10	2033	-		
11	2034	-		
12	2035	-		
13	Tổng		471.163	612.511.640

Chương 3

GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Việc thực hiện thành công những kế hoạch quản lý rừng đã nêu ra, ngoài sự quyết tâm của Công ty, cần phải triển khai đồng bộ một số giải pháp sau:

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

- Thực hiện mô hình bộ máy quản lý trực tiếp từ Công ty xuống các phòng ban, nhà máy và các cơ sở sản xuất trực thuộc. Sắp xếp, bố trí cán bộ hợp lý, phù hợp với trình độ, năng lực chuyên môn của mỗi cá nhân ở từng vị trí nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ của đơn vị; khuyến khích và tạo điều kiện để cán bộ CNV Công ty được học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, đồng thời hàng năm làm tốt công tác quy hoạch cán bộ, chú trọng những cán bộ trẻ có trình độ và năng lực, nhằm đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ trong giai đoạn của Phương án QLRBV.

- Trong quá trình quản lý, Công ty luôn luôn sáng tạo, nâng cao năng lực quản lý cũng như đầu tư cho lĩnh vực khoa học công nghệ một cách hợp lý, nhằm gia tăng năng suất, hợp lý hóa trong sản xuất kinh doanh. Từng bước hạ giá thành sản phẩm, nâng cao lợi nhuận Công ty để chi trả hợp lý cho người lao động cũng như gắn liền quyền lợi người lao động với kết quả lợi nhuận từ rừng trồng của Công ty.

- Liên tục cải tiến kỹ thuật và các quy định phù hợp với tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững; hướng dẫn cán bộ công nhân viên trong Công ty, nhà thầu, người lao động để triển khai thực hiện đúng với tiêu chí FSC quy định.

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ công nhân viên để nâng cao trách nhiệm trong việc thực hiện các mục tiêu quản lý rừng. Với đội ngũ cán bộ kỹ thuật đã có kinh nghiệm trong công tác trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng Công ty sẽ có

cơ chế chính sách đảm bảo thực hiện tốt các chế độ chính sách được đầy đủ, kịp thời cho cán bộ, quan tâm đúng mức đến quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, nhằm động viên tinh thần, giúp cho người lao động đảm bảo về mặt thu nhập, ổn định đời sống, an tâm gắn bó lâu dài với Công ty.

- Căn cứ vào phương án quản lý rừng được phê duyệt, Công ty triển khai tổ chức thực hiện đúng nội dung phương án.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

2.1 Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo với cơ quan có chức năng: Sở NN – PTNT, Chi cục Kiểm lâm, Sở Tài nguyên – Môi trường, chính quyền địa phương tại nơi Công ty đang triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Mời các bên liên quan tham gia, góp ý vào phương án, các quy định của Công ty có liên quan tới chính quyền, người dân địa phương hoặc các cơ quan đơn vị liên quan.

- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã để phối hợp trong một số các hoạt động trong quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, v.v.

2.2 Quan hệ và phối hợp với địa phương

- Duy trì và phát triển tốt mối quan hệ với các ngành và chính quyền địa phương, tranh thủ sự hỗ trợ của địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý bảo vệ rừng. Đồng thời phối hợp nhau trong công tác tuần tra, bảo vệ rừng.

- Phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trên địa bàn thực hiện tốt các quy định về quản lý bảo vệ rừng, phổ biến chính sách đến từng người dân. Ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi.

- Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng, xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng và các quy định của FSC.

2.3 Quan hệ và phối hợp với người dân.

- Phổ biến sâu rộng trong nhân dân về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân nhận khoán rừng, nhằm động lực khuyến khích nhân dân tích cực tham gia bảo vệ rừng và phát triển rừng.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của Công ty đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định. (Luật lao động, công ước ILO).

- Tuyên truyền giáo dục nhân dân, phát huy sâu rộng ý thức toàn dân cùng tham gia công tác bảo vệ rừng, sẵn sàng phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động, bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp, quy định cộng đồng, để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng và đất rừng.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan. Công ty chỉ sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan khi có sự đồng ý tự nguyện, bằng văn bản của họ.

3. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Công ty không tiến hành các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khi có mâu thuẫn xảy ra tại các diện tích có tranh chấp về lãnh thổ hoặc quyền truyền thống mà chưa nhận được sự đồng thuận của người dân địa phương và các bên liên quan khác.

- Trước khi tiến hành các hoạt động quản lý rừng có khả năng gây ra thiệt hại, mất mát và các tác động tiêu cực khác ảnh hưởng tới người dân địa phương; Công ty sẽ trực tiếp thỏa thuận, tìm hướng giải quyết hợp lý, nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng, Công ty áp dụng quy trình giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại trong quản lý, bảo vệ rừng cho phù hợp với quy định của pháp luật cũng như những quy ước của địa phương quy định.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Từng bước ứng dụng công nghệ GIS, ảnh vệ tinh trong quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng, kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm, khai thác lâm sản, dự báo và kiểm soát cháy rừng.

- Đầu tư xây dựng vườn ươm giống chất lượng cao bằng cách chuyển đổi sản xuất giống truyền thống như hiện nay bằng công nghệ cây mô... để tạo ra giống cây đầu dòng chất lượng phục vụ trồng rừng cho năng suất cao.

- Đầu tư công nghệ chế biến gỗ tiên tiến làm tăng giá trị các sản phẩm của rừng, tăng chuỗi giá trị chế biến đạt 85%- 90%, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội.

5. Giải pháp về nguồn vốn, huy động vốn

Nguồn vốn thực hiện phương án quản lý rừng bền vững của Công ty được thể hiện cụ thể như sau:

Biểu 17. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện phương án

DVT: triệu đồng

Chi phí		Chu kỳ 1					
		2024	2025	2026	2027	2028	2029
Trồng rừng		680,96	469,98	368,94	0	0	0
Chăm sóc	Rừng 1 tuổi	33.989	23.459	18.415	0		
	Rừng 2 tuổi	1.702	1.175	922	0	0	235
	Rừng 3 tuổi		1.498	1.034	812	256	0
PCCC rừng				1.021	705	553	0
PCCC rừng		200	200	200	200	200	200
Lương CBCNV		900	990	1.089	1.099	1.198	1.318
BHYT, BHXH		120	132	145	147	147	160
Chi phí xã hội, môi trường		50	50	50	50	50	50

Chi phí đào tạo	200	80	80	80	80	80
Kinh phí hỗ trợ địa phương	100	100	100	100	100	100
Tổng đầu tư	37.943	28.154	23.426	3.193	2.584	2.143
Vốn vay	11.383	8.446	7.028	958	775	643
Lãi Xuất	114	84	70	10	8	6
Chi phí khai thác	61.286	42.298	33.205	0		0
Tổng chi phí một chu kỳ	99.343	70.536	56.701	3.202	2.592	99.343
Tổng Doanh Thu	132.787.200	91.646.100	71.943.300	0,00	0,00	0,00
Lợi nhuận	132.687.857	91.575.564	71.886.599	-3.202	-2.592	0,00

6. Giải pháp kỹ thuật

6.1 Về công tác phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng

- Kinh doanh rừng trồng theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng rừng trồng bằng các biện pháp thay đổi biện pháp lâm sinh, thâm canh trên 1 đơn vị diện tích rừng trồng.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cải tiến chất lượng nguồn giống hiện có, đa dạng loài cây trồng; dần đưa giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô vào trồng rừng đại trà nhằm nâng cao chất lượng rừng.

- Tổ chức khai thác và trồng rừng bền vững, tối thiểu phải duy trì độ che phủ trên toàn bộ diện tích rừng trồng của Công ty.

- Thực hiện giám sát tất cả các khâu từ phát dọn thực bì, xử lý đất, cuốc hố, bón phân trong công tác trồng rừng. Cán bộ kỹ thuật công ty và các trạm, trạm trưởng Lâm nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện các công việc trên.

- Giám sát chặt chẽ mọi hoạt động liên quan đến khai thác, vận chuyển và đặc biệt là các yếu tố tác động đến môi trường và xã hội.

6.2 Giải pháp về công tác QLBR

- Tổ chức, bố trí lực lượng làm nhiệm vụ bảo vệ rừng thuộc đơn vị quản lý; chủ động, thường xuyên tuần tra, kiểm tra phát hiện lập hồ sơ ban đầu, chuyển cơ quan chức năng xử lý, kịp thời ngăn chặn các hành vi chặt phá rừng, khai thác gỗ trái phép, lấn chiếm đất và canh tác hoa màu trên diện tích đã phá, lấn, chiếm... Chịu trách nhiệm trước cấp trên về hiệu quả quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý đất lâm nghiệp đã được Nhà nước giao hoặc tạm giao.

- Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp được giao, xác định cụ thể khu vực cần được bảo vệ, bảo vệ nghiêm ngặt; kế hoạch, phương án phá bỏ cây trồng, công trình xây dựng trái phép trên diện tích đã phá, lấn chiếm theo đúng trình tự, thủ tục quy định.

- Trực tiếp cùng UBND các xã sở tại, các ngành chức năng của huyện giải quyết những vấn đề phát sinh liên quan đến việc quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp thuộc lâm phần đơn vị quản lý. Hỗ trợ kịp thời về phương tiện kỹ thuật, cán bộ nghiệp vụ trong quá trình kiểm tra, xác lập hồ sơ vi phạm về rừng và đất đai ngoài trách nhiệm quản lý của đơn vị khi UBND các xã yêu cầu.

- Phối hợp cùng Kiểm lâm địa bàn, UBND, phương tiện truyền thông cấp tỉnh, huyện và các xã liên quan phổ biến, tuyên truyền các văn bản pháp luật, các chủ

trương của Nhà nước và của Công ty về lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và đất đai đến cộng đồng dân cư sinh sống trên địa bàn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tham dự các cuộc họp có liên quan đến công tác quản lý bảo vệ rừng do xã tổ chức và mời họp.

- Đối với diện tích đất lâm nghiệp đã được quy hoạch ổn định nhưng bị lấn chiếm thì lập hồ sơ ban đầu, chuyển các ngành chức năng xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, và quy định của pháp luật về đất đai; đối với đất sản xuất ổn định liên tục từ lâu đời gắn với thu nhập chính của người dân, nhưng còn nằm xen kẽ trong đất quy hoạch lâm nghiệp thì khoanh lại để dễ quản lý.

- Tuyệt đối không phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên, thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng;

- Ngăn chặn người dân khai thác trái phép lâm sản, chặn thả gia súc tự do và đặc biệt là săn bắt động vật hoang dã trong rừng. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước cộng đồng về bảo vệ rừng và động vật hoang dã;

- Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ của Công ty và cán bộ địa phương về kiến thức và kỹ năng quản lý các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, quản lý và bảo tồn các loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm;

- Thực hiện các dự án hỗ trợ người dân địa phương phát triển kinh tế, giảm sự phụ thuộc về sinh kế của người dân vào tài nguyên rừng và thu hút người dân tham gia tích cực vào các hoạt động quản lý bảo vệ rừng.

6.3 Về công tác xây dựng cơ sở hạ tầng

Bằng nguồn vốn đầu tư của Công ty và hỗ trợ của các nguồn khác, cần triển khai thực hiện đồng bộ các dự án, công trình trọng điểm, thiết yếu đối với công tác sản xuất kinh doanh, quản lý rừng bền vững của Công ty như: Xây dựng mới, tu sửa nhà Trạm, tổ đội quản lý bảo vệ rừng; Nhà làm việc của Công ty; tu sửa và nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp; Khởi động xây dựng Vườn ươm nuôi cấy mô, Nâng cấp các Nhà máy sản xuất chế biến và một số công trình khác.

7. Giải pháp về giảm thiểu tác động đến môi trường

7.1 Giải pháp quản lý rừng có giá trị bảo tồn cao HCVF

- Nghiêm cấm khai thác gỗ và lấn chiếm đất rừng tự nhiên có giá trị bảo tồn cao;

- Nghiêm cấm săn bắn, bẫy động vật hoang dã, đặc biệt các loài chim và thú nằm trong sách đỏ Việt Nam, Nghị định 32 và IUCN;

- Tăng cường tuần tra, giám sát các loại rừng có giá trị bảo tồn cao, đặc biệt rừng phòng hộ và hành lang sông, suối nơi có sự hiện diện của một số loài động vật, thực vật nguy cấp.

- Tuyên truyền các văn bản pháp luật cho người dân hiểu biết về những khu rừng có giá trị bảo tồn cao, từ đó không săn bắt, không buôn bán, không ăn động vật hoang dã và không khai thác sử dụng các loài thực vật quý hiếm, nguy cấp.

7.2 Giải pháp về giảm thiểu tác động đến môi trường khác

- Áp dụng các biện pháp chống xói mòn đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống ô nhiễm môi trường

- Thực hiện tốt quy chế phối hợp với chính quyền địa phương, Kiểm lâm địa bàn làm tốt công tác tuyên truyền trong nhân dân và cho làm bản cam kết đối với những hộ dân sống ven rừng về công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

- Văn Phòng Công ty, các Xí nghiệp và các Trạm, Tổ, Đội quản lý BVR, Vườn vươm phải xử lý tốt chất thải, rác thải sinh hoạt, thu gom hàng ngày; có nơi xử lý rác thải, xây dựng công trình phụ bảo vệ môi trường và an toàn sức khỏe cho cán bộ công nhân viên toàn Công ty và người lao động.

- Tuyên truyền người dân hạn chế sử dụng và thu gom các loại chai lọ đựng hóa chất trong quá trình canh tác nương rẫy.

- Rác thải người dân trong rừng và ven rừng phải có biển báo và làm công tác tuyên truyền, nếu phát hiện tổ chức, cá nhân vứt rác trong rừng với số lượng lớn thì lập biên bản và đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Chất thải xăng, nhớt cần có thùng đựng tránh tràn ra đất và bay mùi trong không khí.

8. Giải pháp giảm thiểu tác động đến xã hội

- Phổ biến cho người lao động và cán bộ công nhân viên của đơn vị về các công ước quốc tế có liên quan đến các hoạt động của đơn vị mà nhà nước đã ký kết.

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ công nhân viên, cập nhật thường xuyên về các quy định, luật pháp, hướng dẫn kỹ thuật mới.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên trong đơn vị 1 lần/năm.

- Tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên trong đơn vị tham gia các lớp tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ.

Chương 4

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả kinh tế

Rừng trồng được quản lý chặt chẽ theo đúng quy trình kỹ thuật nên đạt năng suất cao, tăng lợi nhuận cho đơn vị trồng rừng.

Xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, cung cấp đủ nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất của Công ty

1.1 Giá trị sản phẩm thu được đem lại doanh thu lợi nhuận:

Biểu 18. Giá trị sản phẩm thu được đem lại doanh thu lợi nhuận

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị thực hiện của kỳ kế hoạch					
			2024	2025	2026	2027	2028	2029
1	Trồng rừng	Ha	680,96	469,98	368,94	0		
2	Doanh thu	Tiêu đồng	132.787.200	91.646.100	71.943.300	0		
3	Lợi nhuận trước thuế	Tiêu đồng	132.687.857	91.575.564	71.886.599	-3.202	-2.592	0
4	Nộp ngân sách	Tiêu đồng						
5	Tổng vốn đầu tư	Tiêu đồng	37.943	28.154	23.426	3.193	2.584	2.143

1.2 Tăng vốn rừng

- Tăng về diện tích rừng trồng: Nghiên cứu sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, sử dụng cho các mục tiêu nông lâm nghiệp, bình quân tăng 160ha/năm.

- Tổ chức quản lý bảo vệ tốt toàn bộ diện tích 3.654,94 ha rừng của Công ty, có những biện pháp hữu hiệu để tăng độ che phủ rừng, nhằm càng ngày càng nâng cao chất lượng rừng hơn.

- Tăng về trữ, sản lượng rừng trồng do tăng năng suất từ áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về gieo ươm (chuyển từ giâm hom sang cấy mô), giống mới, kỹ thuật thâm canh...ước năng suất tăng 10%.

2. Hiệu quả xã hội

- Ổn định công ăn việc làm cho gần 300 CBCNV toàn công ty đảm bảo các chế độ theo qui định;

- Thu hút lao động địa phương tham gia vào công tác lâm sinh, QLVR-PCCR hàng năm khoảng 100 - 150 lao động với mức lương cao hơn thu nhập bình quân của người lao động tại địa phương;

- Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng tại địa phương qua các hoạt động góp quỹ xây dựng đường giao thông nông thôn, trường học, nhà vì người nghèo và các quỹ phúc lợi khác như quỹ Trăm năm trồng người, Quỹ khuyến học, quỹ phụ nữ nghèo, phòng chống dịch Covid 19.

- Thông qua các hoạt động lâm nghiệp bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường, điều hòa dòng chảy, góp phần hạn chế thiên tai và biến đổi khí hậu;

- Thông qua tập huấn, thực hiện phương án QLRBV, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cán bộ công nhân viên; thông qua tập huấn, tuyên truyền giáo dục, thu hút người dân vào làm nghề rừng, nâng cao trình độ dân trí, nhận thức của người dân đối với bảo vệ và phát triển rừng;

Sản phẩm rừng trồng góp phần cung cấp nguyên liệu, góp phần phát triển công nghiệp chế biến cho địa phương.

3. Hiệu quả môi trường

- Việc trồng rừng, chăm sóc rừng hàng năm, QLVR và PCCCR tích cực theo các nguyên tắc QLRBV sẽ giúp tăng độ che phủ rừng, tăng khả năng giữ đất, giữ nước, góp phần hạn chế các nhân tố khí hậu có hại, làm cho môi trường sống được đảm bảo và ngày càng trong sạch;

- Việc khai thác tác động thấp sẽ giúp hạn chế tác động xấu đến môi trường;

- Bảo vệ các loài có giá trị bảo tồn cao trong rừng tự nhiên, bảo vệ các khu vực loại trừ (hai bên sông suối khe...), vừa có ý nghĩa về BTĐDSH, vừa có tác dụng bảo vệ môi trường;

- Việc tổ chức SXKD lâm nghiệp, phát triển trồng các loài cây bản địa, cây ăn quả, cây công nghiệp, đa dạng hóa các dòng cây mẹ trong trồng rừng sẽ giúp tăng độ che phủ của rừng và làm tăng tính ĐDSH, hạn chế sâu bệnh hại rừng, hạn chế sử dụng các chất hóa học gây hại đối với môi trường.

- Phương án QLRBV được thực hiện đảm bảo rằng tính rủi ro về môi trường đạt ở mức thấp nhất góp phần điều hòa khí hậu, ổn định nguồn nước trong sinh hoạt, sản xuất đối với cộng đồng người dân địa phương đóng trên địa bàn có đất Công ty. Hướng tới đạt mục tiêu quốc gia cũng như thế giới về giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chương 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công trách nhiệm

Để xây dựng và triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững đạt hiệu quả cao Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng Đơn vị trực thuộc, bộ phận chuyên môn, cá nhân như sau:

- Tổng Giám Đốc Công ty: chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ hoạt động của phương án, phụ trách công tác tổ chức cán bộ, công tác tài chính, chủ tịch Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng kỷ luật.

- Các Phó Tổng Giám Đốc Công ty: Là người giúp việc cho Tổng Giám Đốc, chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều hành công tác kỹ thuật - QLBRV, công tác tài chính; thay mặt trưởng Ban điều hành công việc khi được ủy quyền.

- *Phòng Tài chính- kế toán Công ty:*

Chịu trách nhiệm theo dõi công tác thu, chi quỹ tiền mặt, tiền gửi và tiền lương, trực tiếp theo dõi công tác tổ chức, lao động, quản lý các thiết bị máy móc, lập kế hoạch, báo cáo kế toán theo đúng qui định.

- *Ban lâm sinh - QLBRV:*

Chịu trách nhiệm trong công tác Kỹ thuật- QLBRV, trực tiếp kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý rừng bền vững.

- Các Phòng nghiệp vụ khác, tùy theo chức năng nhiệm vụ được giao và theo quy chế, quy định hiện hành của Công ty mà tham mưu và thực hiện phương án.

- Các Xí nghiệp LN trực thuộc Công ty: Trưởng các Đơn vị chịu trách nhiệm triển khai đến toàn thể CBCNV Xí nghiệp các chương trình, kế hoạch hành động liên quan đến việc thực hiện quản lý rừng bền vững do Công ty ban hành. Chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc các Trạm, Tổ, Đội trong suốt quá trình triển khai thực hiện.

2. Giám sát và đánh giá

Giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện các hoạt động trong phương án quản lý rừng bền vững là điều kiện kiên quyết bảo đảm hiệu quả quản lý rừng bền vững của đơn vị.

2.1 Nội dung

Giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện các hoạt động trong phương án QLRBV của đơn vị nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập và đạt hiệu quả cao. Thông thường, các hoạt động bị thực hiện chậm hơn so với kế hoạch, thậm chí có một số hoạt động không được thực hiện. Vì vậy, theo dõi còn nhằm mục đích phát hiện ra những vướng mắc khó khăn trong việc thực hiện, và từ đó kịp thời điều chỉnh phương án QLRBV để đạt tính khả thi cao hơn hoặc điều chỉnh các biện pháp thực hiện kế hoạch hiện có nhằm đạt kết quả cao nhất so với kế hoạch đã lập.

2.2 Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá

Chỉ tiêu giám sát và đánh giá phải được lượng hóa và có thể đo, đếm được và phải bao hàm các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Phương án kinh doanh rừng được xác định là 10 năm, nhưng chỉ tiêu giám sát và đánh giá sẽ được xác định cho từng năm và giai đoạn 5 năm là phù hợp. Vì sau 5 năm, bản kế hoạch có thể phải được điều chỉnh cho phù hợp với thực tế. Trong mỗi giai đoạn 5 năm, các chỉ tiêu được chia nhỏ ra theo từng năm và thậm chí theo nửa năm hoặc theo từng quý.

Chỉ tiêu theo dõi có thể là diện tích, tăng trưởng rừng sau khoanh nuôi; diện tích trồng rừng, bảo vệ rừng, thu nhập tính bằng tiền mặt cho đơn vị và người dân địa phương; việc làm cho người dân địa phương.

2.3 Tổ chức thực hiện giám sát và đánh giá

Đối với những hoạt động sản xuất, kinh doanh do đơn vị tự giám sát, các phòng chuyên môn giúp ban lãnh đạo, chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát tiến độ thực hiện các hoạt động đã được thực hiện trong thực tế so với kế hoạch đã lập. Khi phát hiện có những khó khăn vướng mắc cần báo cáo ngay ban lãnh đạo và tìm nguyên nhân và giải pháp để khắc phục.

Kiểm tra tiến độ thực hiện kế hoạch được thực hiện theo từng quý, nửa năm hoặc từng năm. Nếu kiểm tra theo quý, thì lần thứ nhất được thực hiện vào tuần đầu của tháng 4 hàng năm, để kiểm tra kết quả thực hiện kế hoạch của 3 tháng đầu năm. Lần thứ hai được thực hiện vào tuần đầu của tháng 7, để kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sáu tháng đầu năm. Lần thứ ba được thực hiện vào tháng 10 để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của quý 3 và lần thứ tư được đánh giá vào tháng 1 của năm sau để đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của cả năm trước đó. Tương tự như vậy khi thực hiện giám sát và đánh giá tiến độ thực hiện kế hoạch theo định kỳ nửa năm hoặc cả năm; Đơn vị sẽ quyết định kỳ đánh giá phù hợp theo các hoạt động.

2.4 Kết quả giám sát và đánh giá

Kết quả theo dõi, giám sát và đánh giá làm báo cáo phân tích (1) kết quả đã đạt được làm cơ sở so sánh với kế hoạch đã lập; (2) đề xuất các giải pháp hoàn thiện những việc chưa làm được; (3) đề xuất những điều chỉnh kế hoạch cho chu kỳ kế hoạch tiếp theo.

KẾT LUẬN, TỒN TẠI, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch quản lý rừng của Công ty được xây dựng có căn cứ khoa học và thực tiễn, trên cơ sở phân tích hiện trạng tài nguyên rừng và đất rừng, điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội và năng lực hiện có của công ty; đã tiếp thu đầy đủ các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của ngành và đặc biệt là các chủ trương, chính sách, chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Phú Yên nên kế hoạch đã cơ bản đạt được mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Kết quả của kế hoạch quản lý rừng được thể hiện ở các mặt sau:

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người, nguồn lực của Công ty cũng như xác định phương hướng nhiệm vụ của Công ty giai đoạn 2023 - 2035 trong tình hình mới để phân bổ bố trí đất đai.

- Các thông tin được tổng hợp có hệ thống từ các phòng, ban của Công ty, các ban, ngành trên 2 địa bàn hành chính cấp huyện, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn tới phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương làm cơ sở để xây dựng kế hoạch quản lý rừng.

- Xử lý, tổng hợp hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng nhiệm vụ phát triển của Công ty, các quy hoạch trong lĩnh vực chuyên ngành đất đai, lâm nghiệp,... trên cơ sở cân đối hài hoà cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai; điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển chung của ngành và phát triển của các ngành kinh tế ở địa phương.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng sản xuất lâu dài, bền vững của Công ty, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sản xuất kinh doanh, bảo vệ môi trường, sinh thái trong thời kỳ từ nay đến năm 2023.

- Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên nhận thấy việc xây dựng kế hoạch quản lý rừng là một nhiệm vụ quan trọng đầu tiên với các nội dung công việc phù hợp với đòi hỏi của quốc tế; từ đó công ty tổ chức thực hiện quản lý rừng theo một định hướng đúng đắn có cơ sở khoa học và thực tiễn, bảo đảm quản lý rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường nhằm đạt được các nguyên tắc quản lý rừng bền vững của FSC và được cấp chứng chỉ rừng.

2. Khó khăn và tồn tại

- Khó khăn chính sách như vay vốn ưu đãi đầu tư trồng rừng, chính sách miễn giảm tiền thuê đất rất khó tiếp cận.

Một số vướng mắc cụ thể:

- Hoạt động tài chính chưa đi vào ổn định. Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực nhưng chưa đáp ứng tốt các yêu cầu, nhiệm vụ;

- Công tác quản lý, điều hành chưa nâng cao thật sự năng lực cạnh tranh;

- Hệ thống cơ chế quản lý chưa đồng bộ, nhiều quy chế, thủ tục, hướng dẫn nội bộ còn thiếu hoặc chưa được ban hành;

- Năng lực của cán bộ quản lý chưa cao, thể hiện trong cách thức điều hành và tư duy chiến lược. Một nguyên nhân quan trọng trong nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng cán bộ quản lý chưa phát huy được năng lực của mình là do phân định nhiệm vụ và trách nhiệm chưa rõ ràng;

3. Kiến nghị

- Tạo điều kiện vay vốn ưu đãi trồng rừng cũng như đầu tư sản xuất chế biến;

- Để xây dựng và thực thi phương án QLRBV phải tuân thủ 10 nguyên tắc, 56 tiêu chí, 205 chỉ số và 412 bằng chứng, trong đó có những nguyên tắc về tính pháp lý đất đai, các quyền của người dân bản địa, các quan hệ cộng đồng và các chính sách môi trường phải cần sự phối hợp, hỗ trợ, cộng tác, chia sẻ trách nhiệm nghĩa vụ và quyền lợi của các ngành: lâm nghiệp, TNMT, kiểm lâm, UBND các cấp huyện, xã, các tổ chức thôn, làng và nhân dân sống gần rừng. Do đó, Công ty kính đề nghị các đơn vị tổ chức có liên quan, tích cực hỗ trợ giúp đỡ góp phần hoàn thành việc xây dựng và thực thi có hiệu quả phương án QLRBV.

Trên đây là toàn bộ Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2023 – 2035 của Công ty TNHH MTV Bảo Châu Phú Yên. Rất mong nhận được những nhận xét, góp ý từ các ngành hữu quan để Công ty có điều kiện cần thiết trên bước đường thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị.

CÔNG TY TNHH MTV BẢO CHÂU PHÚ YÊN
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đã ký